**MỤC LỤC**

|  |
| --- |
| **BÀI 1: BẦU TRỜI TUỔI THƠ**  **- Tiếng Việt: Mở rộng trạng ngữ của câu bằng cụm từ.** |
| **BÀI 2: KHÚC NHẠC TÂM HỒN**  **- Tiếng Việt Biện pháp tu từ nói giảm nói tránh** |
| **BÀI 3: CỘI NGUỒN YÊU THƯƠNG**  **- Tiếng Việt Sử dụng số từ và phó từ** |
| **BÀI 4: GIAI ĐIỆU ĐẤT NƯỚC**  **- Thực hành tiếng Việt: Ngữ cảnh và nghĩa của từ ngữ trong ngữ cảnh.** |
| **BÀI 5: MÀU SẮC TRĂM MIỀN**  **- Thực hành tiếng Việt Từ ngữ địa phương** |

**BÀI 1: BẦU TRỜI TUỔI THƠ**

**THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT: MỞ RỘNG TRẠNG NGỮ**

**CỦA CÂU BẰNG CỤM TỪ**

**I. Lí thuyết**

**1.** Để làm rõ thêm hoàn cảnh thời gian, không gian, nguyên nhân, mục đích, phương tiện, cách thức của sự việc được diễn ra bằng cụm C-V trong câu, người ta thêm trạng ngữ cho câu.

- Thêm trạng ngữ là một cách mở rộng câu thường thấy.

**2.** Trạng ngữ có thể được thêm vào đầu câu, giữa câu hoặc cuối câu. Ranh giới giữa trạng ngữ với chủ ngữ, vị ngữ trong câu thường đánh dấu bằng dấu phẩy khi viết và một quãng nghỉ ngắn khi nói.

(1) Trạng ngữ đứng đầu câu: *Từ sáng đến tối, nó chỉ nhởn nhơ rong chơi*.

(Nguyên Hồng)

(2) Trạng ngữ đứng giữa câu: *Nó, từ sáng đến tối, chỉ nhởn nhơ rong chơi.*

(3) Trạng ngữ đứng cuối câu: *Nó chỉ nhởn nhơ rong chơi, từ sáng đến tối.*

**3.** Để làm sáng tỏ hoàn cảnh cho sự việc được nói đến trong câu, có thể thêm nhiều trạng ngữ. Ví dụ:

***Ngoài sân, trong giờ ra chơi, ở nhà đa năng****, các bạn lớp em chơi đá cầu cùng với các bạn lớp bên.*

**4.** Trạng ngữ, tuy là thành phần phụ của câu, nhưng có tác dụng bổ sung ý nghĩa cho sự việc được nói đến trong câu và có giá trị thông tin nhất định. Do đó, nhiều trường hợp, trạng ngữ không thể vắng mặt.

Ví dụ:

(1) Hôm nào, lớp con đi lao động?

- **Chiều mai, vào lúc 4h**, lớp con đi lao động, mẹ ạ.

=> Trạng ngữ chỉ thời gian

(2) **Ven rừng**, rải rác những cây lim đã trổ hoa vàng, những cây vải thiều đã đỏ ối những quả.

=> Trạng ngữ chỉ nơi chốn.

**5.** Trạng ngữ có tác dụng thể hiện không gian, thời gian của sự việc được nói đến trong đoạn văn bản. Nhờ trạng ngữ, các câu, các đoạn mới trở nên liên kết với nhau, có tính mạch lạc.

Ví dụ:

***Buổi chiều hôm ấy****, không khí nặng nề như ngâm hơi nước. Trời tối sẫm. Những đám mây đen trông gần ta hơn. Gió trước còn hiu hiu mát mẻ, sau bỗng ào ào kéo đến như tiếng thác chảy nghe tận đằng xa.*

***Đến nửa đêm****, bốn phương trời đều như có gió nổi lên hợp thành một luồng mạnh ghê gớm. Thỉnh thoảng luồng gió đông nam gặp luồng tây bắc quay cuồng vật lộn như giận dũm như hò reo, một lúc lại tan ra như mưa đang to bỗng tạnh. Gió lại im như trốn đâu mất. Rồi đột nhiên lại kéo đến rất mau, chốc chốc lại rít lên những tiếng ghê sợ trên các ngọn cây. Vạn vật đều như sụp đổ dưới cơn bão loạn cuồng.*

***Mãi đến sáng hôm sau****, bão mới ngớt.*

(Hàn Thế Du)

- Nhờ các trạng ngữ chỉ thời gian trong đoạn văn trên mà các sự kiện được liên kết với nhau theo một trình tự xác định.

**6.** Để nhấn mạnh ý, chuyển ý, bộc lộ cảm xúc….ta có thể tách trạng ngữ, đặc biệt là trạng ngữ đứng cuối câu, thành những câu riêng.

- Hiện tượng tách các bộ phận của câu thành câu riêng không phải chỉ xảy ra với trạng ngữ mà xảy ra với cả các thành phần khác của câu.

Ví dụ:

*Nói xong, anh ta vừng đứng lên, giơ tay chào mọi người rồi đi ra cửa. Mọi người nhìn theo anh ta.* ***Im lặng.***

(Nguyễn Thị Ngọc Tú)

- “Im lặng” được tách ra là thành phần vị ngữ của câu cùng loại với nhìn theo: Mọi người nhìn theo, im lặng.

- Hiện tượng tách thành câu riêng này có giá trị tu từ nghệ thuật rất phong phú:

**a. Dùng để nhấn mạnh, cụ thể hóa nội dung của câu:**

*Dung là cô gái rượu bà béo chủ quán.* ***Chẳng đẹp gì nhưng cũng mũm mĩm và trắng trẻo. Mà lại là một. Mà lại diện****. Có diện nhất vùng này.*

(Nam Cao)

**b. Đặc tả trạng thái tâm lí, cảm xúc:**

*Đôi mắt ấy nhìn tôi, ngập ngừng nhiều lần.* ***Lặng im nhiều lần. Rồi mới hỏi.***

(Nguyễn Thị Ngọc Tú)

**c. Tạo nhịp điệu cho câu văn:**

*Huống hồ giá nào cho xứng cái mà cuốn sách chứa đựng, gợi mở.* ***Một tư tưởng khai sáng. Một kiến thức nền tảng. Một cách gọi tên sự vật. Một rung cảm thần tiên. Một phút giây suy tưởng. Một mơ mộng. Một bâng khuâng, một bảng lảng, một khoái cảm được biểu hiện năng lực người của mình.***

(Ma Văn Kháng)

**3. Cách mở rộng trạng ngữ và tác dụng của việc mở rộng trạng ngữ**

- Việc mở rộng thành phần chính của câu (chủ ngữ, vị ngữ) bằng cụm chủ vị thường được thực hiện bằng một trong hai cách:

- Dùng cụm chủ vị bổ sung cho từ làm chủ ngữ hoặc vị ngữ

- Dùng cụm chủ vị trực tiếp cấu tạo chủ ngữ hoặc vị ngữ.

+ Cụm chính phụ là cụm từ gồm một thành tố chính và một hay nhiều thành tố phụ ở trước và sau thành tố chính. Cụm từ chính phụ gồm: Cụm danh từ, Cụm động từ và Cụm tính từ .

**II. Xác định thành phần chính của câu**

**a. Khái niệm thành phần chính:**

- Thành phần chính của câu là thành phần bắt buộc phải có để câu có cấu trúc hoàn chỉnh và diễn đạt được ý trọn vẹn.

- Trong câu có hai thành phần chính đó là chủ ngữ và vị ngữ:

***Chủ ngữ của câu*:**

**+** Là bộ phận chính của câu kể tên sự vật, hiện tượng có hoạt động, tính chất, trạng thái, được miêu tả ở vị ngữ v.v .. Chủ ngữ thường trả lời các câu hỏi: *Ai ? Cái gì ? Con gì?* Tài liệu của Nhung tây

+ Chủ ngữ thường là danh từ, đại từ hoặc cụm danh từ. Trong một số trường cụ thể thì động từ, tính từ hoặc cụm động từ, cụm tính từ cũng có thể làm chủ ngữ.

Câu có thể có một hoặc nhiều chủ ngữ.

Ví dụ: Anh trai ấy hát rất hay. Hôm nay, lớp chúng mình sẽ đi xem phim. Bà tôi có mái tóc bạc phê. Mẹ Lan là người quan tâm mình nhiều nhất.

***Vị ngữ của câu:***

+ Là bộ phận chính của câu có thể kết hợp với các trạng ngữ chỉ quan hệ thời gian và trả lời các câu hỏi:*Làm gì? Làm thế nào, cái gì, nó là gì?*

+ Vị ngữ thường là một động từ hoặc một động từ, một tính từ hoặc một cụm tính từ, một danh từ hoặc một cụm danh từ. Trong câu có thể có một hay nhiều vị ngữ.

**b. Cấu tạo thành phần chính:**

- Câu có CN làm CDT:

a. **Con mèo đen kia**/ đã làm đổ lọ hoa.

b. **Những em học sinh**/ đang say sưa học bài.

- Câu có VN làm CĐT:

c. Các bạn học sinh/ **đang hăng hái tiến về lễ đài**.

d. Dòng sông/ **uốn lượn bao bọc làng quê.**

- Câu có VN làm CTT:

e. Cô bé/ **rất đáng yêu**.

g. Bức tranh/ **tuyệt đẹp.**

**c. Rút gọn thành phần chính:**

3. Rút gọn:

a. **Con mèo**/ đã làm đổ lọ hoa.

b. **Học sinh**/ đang say sưa học bài.

- Câu có VN làm CĐT:

c. Các bạn học sinh/ **tiến về**.

d. Dòng sông/ **uốn lượn.**

- Câu có VN làm CTT:

e. Cô bé/  **đáng yêu**.

g. Bức tranh/ **đẹp.**

\*Khi rút gọn thì thành phần câu chỉ còn là một từ, thông tin chứa đựng không phong phú.

**II. CÁC DẠNG BÀI TẬP**

**Bài 1: (SGK)** Xác định trạng ngữ trong các câu sau:

a. Khoảng hai giờ sáng Mon tỉnh giấc.

b. Suốt từ chiều hôm qua, nước bắt đầu dâng lên nhanh hơn.

Hãy thử rút gọn trạng ngữ trong mỗi câu và nhận xét về sự thay đổi nghĩa của câu sau khi rút gọn thành phần trạng ngữ.

**Gợi ý trả lời**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Trạng ngữ** | **Rút gọn trạng ngữ** | **Câu đã rút gọn trạng ngữ** |
| a | Khoảng hai giờ sáng | - Hai giờ sáng  - Sáng | - Hai giờ sáng Mon tỉnh giấc.  - Sáng, Mon tỉnh giấc. |
| b | Suốt từ chiều hôm qua | - Từ chiều hôm qua  - Chiều hôm qua  - Hôm qua | - Từ chiều hôm qua, nước bắt đầu dâng lên nhanh hơn.  - Chiều hôm qua, nước bắt đầu dâng lên nhanh hơn.  - Hôm qua, nước bắt đầu dâng lên nhanh hơn. |

- Nhận xét: Khi rút gọn trạng ngữ trong mỗi câu, ý nghĩa của câu không thay đổi nhưng thông tin cụ thể về về thời gian đã bị mất đi.

**Bài 2: (SGK)**

So sánh các câu trong từng cặp câu dưới đây và nhận xét về tác dụng của việc mở rộng trạng ngữ của câu bằng cụm từ:

a. - Trong gian phòng, những bức tranh của thí sinh treo kín bốn bức tường.

- Trong gian phòng lớn tràn ngập ánh sáng, những bức tranh của thí sinh treo kín bốn bức tường.

*(Tạ Duy Anh,*Bức tranh của em gái tôi*)*

b. - Thế mà qua một đêm, trời bỗng đổi gió bấc, rồi cái lạnh ở đâu đến làm cho người ta tưởng đang ở giữa mùa đông rét mướt.

- Thế mà qua một đêm mưa rào, trời bỗng đổi gió bấc, rồi cái lạnh ở đâu đến làm cho người ta tưởng đang ở giữa mùa đông rét mướt.

(Thạch Lam, Gió lạnh đầu mùa)

c. - Trên nóc một lô cốt, người phụ nữ trẻ đang phơi thóc.

- Trên nóc một lô cốt cũ kề bên một xóm nhỏ, người phụ nữ trẻ đang phơi thóc.

(Trần Hoài Dương, Miền xanh thẳm)

**Gợi ý trả lời**

a. Câu (2) có trạng ngữ được mở rộng hơn câu (1), giúp miêu tả không gian của nơi chốn được dùng làm trạng ngữ: gian phòng lớn tràn ngập ánh sáng.

b. Câu (2) có trạng ngữ được mở rộng hơn câu (1), giúp cung cấp thông tin về sự việc (mưa rào) đã xảy ra trong đêm hôm trước.

c. Câu (2) có trạng ngữ được mở rộng hơn câu (1), giúp cụ thể hóa nơi chốn được dùng làm trạng ngữ.

**Bài 3. Tìm trạng ngữ trong các câu dưới đây và cho biết tác dụng của chúng?**

1. Tảng sáng, vòm trời cao xanh mênh mông. Gió từ trên đỉnh núi tràn xuống thung lũng mát rượu. Khoảng trời sau dãy núi phía đông ửng đỏ. Những tia nắng đầu tiên hắt chéo qua thung lũng, trải lên đỉnh núi phía tây những vệt sáng màu lá mạ tươi tắn…Ven rừng, rải rác những cây lim đã trổ hoa vàng, những cây vải thiều đã đỏ ối những quả.

*(Hoàng Hữu Bội)*

2. Có lẽ tiếng Việt của chúng ta đẹp bởi vì tâm hồn của người Việt Nam ta rất đẹp, bởi vì đời sống, cuộc đấu tranh của nhân dân ta từ trước tới nay là cao quý, là vĩ đại, nghĩa là rất đẹp.

(Phạm Văn Đồng)

3. Vì chuôm cho cá bén đăng

Vì chàng thiếp phải đi trăng về mò

*(Ca dao)*

4. Đánh “xoảng” một cái, cái bát ở mâm Lí cựu bay thẳng sang mâm Lí đương và đánh “chát” một cái, cái chậu ở chiếu Lí đương cũng đập luôn vào cây cột bên cạnh Lí cựu.

*(Ngô Tất Tố)*

5. Sọ Dừa chăn bò rất giỏi. Hằng ngày, cậu lăn sau đàn bò ra đồng, tối đến lại lăn sau đàn bò về chuồng. bò con nào con nấy bụng no căng. Phú ông mừng lắm.

Ngày mùa, tôi tớ ra đồng làm cả, phú ông có ba cô con gái thay phiên nhau đưa cơm cho Sọ Dừa.

(Sọ Dừa)

6. Anh không ngờ đời Hạnh tiếp sau đó cho đến ngày lấy chồng đã phải lưu lạc khắp nơi…Bây giờ Hạnh là bác sĩ và con cái đã lớn.

*(Nguyễn Minh Châu)*

7. Y nhớ một lần y ở Hà Nội về quê. Hồi ấy, vợ chồng ý mới ăn riêng

*(Nam Cao)*

8. Dưới gầm trời này, tôi lo gì không thừa chiếc giường hẹp để tôi lăn kềnh tấm thân thước rưỡi. Tài liệu của Nhung tây

*(Nguyễn Công Hoan)*

9. Ngoài miền Bắc, Thăng nghĩ, chắc là gia đình Phật đã biết Phật gặp Thăng và yêu Thăng.

*(Nguyễn Minh Châu)*

10. Dưới vành khăn xếp nhiễu tây, cái mặt phèn phẹt như rơi xuống sân đình đánh “huỵch”.

*(Ngô Tất Tố)*

11. Đó là cái cổng nhà Lợi. Phía trên lối ra vào, nó xây thêm một tầng nữa.

*(Lê Lựu)*

12. Suốt dọc đường, từ ngoài cánh đồng trở về, cô bé và con mèo chỉ đối thoại bằng mấy tiếng đơn giản.

*(Nguyễn Minh Châu)*

13. Giữa sống và chết, người lính không có gì ngoài tình yêu thương đùm bọc của người xung quanh.

14. Qua hàng nước mắm, tôi nhìn theo mẹ và em trèo lên xe.

*(Khánh Hoài)*

15. Trong tấm áo dài màu thiên thanh từ ngày may chưa bao giờ xỏ tay, bà mẹ trẻ đẹp đến nỗi chính ông Phán cũng phải lấy làm ngạc nhiên.

*(Nguyễn Minh Châu)*

16. Chưa nghe hết câu, tôi đã hếch răng lên, xì một hơi rõ dài.

*(Tô Hoài)*

17. Từng nhát một, cối giã gạo nổi lên tiếng ken két thong thả.

*(Nguyễn Công Hoan)*

18. Theo ánh sáng lấp lánh của các ao ruộng, chị Dậu lần đường đi đến nhà hàng cơm ban trưa, định trú chân đến sáng.

*(Ngô Tất Tố)*

19. Còn tôi, chỉ vì hai đồng bạc mà phải tuyệt giao với một người yêu.

*(Nguyễn Công Hoan)*

20. Để có thể sớm trở về cơ quan tiếp tục làm việc, tôi cũng phải tự chữa bệnh cho tôi.

*(Nguyễn Minh Châu)*

**GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**Bài 3.** Trạng ngữ được in đậm.

1. **Tảng sáng**, vòm trời cao xanh mênh mông. Gió từ trên đỉnh núi tràn xuống thung lũng mát rượu. Khoảng trời sau dãy núi phía đông ửng đỏ. Những tia nắng đầu tiên hắt chéo qua thung lũng, trải lên đỉnh núi phía tây những vệt sáng màu lá mạ tươi tắn…**Ven rừng,** rải rác những cây lim đã trổ hoa vàng, những cây vải thiều đã đỏ ối những quả.

(Tác dụng chỉ thời gian và nơi chốn)

2. Có lẽ tiếng Việt của chúng ta đẹp **bởi vì tâm hồn của người Việt Nam ta rất đẹp, bởi vì đời sống, cuộc đấu tranh của nhân dân ta từ trước tới nay là cao quý, là vĩ đại, nghĩa là rất đẹp.**

(Tác dụng trạng ngữ chỉ nguyên nhân, giải thích)

3. **Vì chuôm** cho cá bén đăng

**Vì chàng** thiếp phải đi trăng về mò

(Tác dụng trạng ngữ chỉ nguyên nhân, giải thích)

4. **Đánh “xoảng” một cái**, cái bát ở mâm Lí cựu bay thẳng sang mâm Lí đương và **đánh “chát” một cái**, cái chậu ở chiếu Lí đương cũng đập luôn vào cây cột bên cạnh Lí cựu.

(Trạng ngữ chỉ cách thức)

5. Sọ Dừa chăn bò rất giỏi. **Hằng ngày**, cậu lăn sau đàn bò ra đồng, **tối đến** lại lăn sau đàn bò về chuồng. bò con nào con nấy bụng no căng. Phú ông mừng lắm.

Ngày mùa, tôi tớ ra đồng làm cả, phú ông có ba cô con gái thay phiên nhau đưa cơm cho Sọ Dừa.

(Trạng ngữ chỉ thời gian)

6. Anh không ngờ đời Hạnh tiếp sau đó cho đến ngày lấy chồng đã phải lưu lạc khắp nơi…**Bây giờ** Hạnh là bác sĩ và con cái đã lớn.

(Trạng ngữ chỉ thời gian)

7. Y nhớ một lần y ở Hà Nội về quê. **Hồi ấy**, vợ chồng ý mới ăn riêng

(Trạng ngữ chỉ thời gian)

8. **Dưới gầm trời này**, tôi lo gì không thừa chiếc giường hẹp để tôi lăn kềnh tấm thân thước rưỡi.

(Trạng ngữ chỉ không gian)

9. **Ngoài miền Bắc**, Thăng nghĩ, chắc là gia đình Phật đã biết Phật gặp Thăng và yêu Thăng.

(Trạng ngữ chỉ không gian rộng)

10. **Dưới vành khăn xếp nhiễu tây**, cái mặt phèn phẹt như rơi xuống sân đình đánh “huỵch”.

(Trạng ngữ chỉ không gian)

11. Đó là cái cổng nhà Lợi. **Phía trên lối ra vào**, nó xây thêm một tầng nữa.

(Trạng ngữ chỉ không gian)

12. **Suốt dọc đường, từ ngoài cánh đồng trở về**, cô bé và con mèo chỉ đối thoại bằng mấy tiếng đơn giản.

(Trạng ngữ chỉ không gian)

13. **Giữa sống và chết**, người lính không có gì ngoài tình yêu thương đùm bọc của người xung quanh. (Trạng ngữ nêu ra một tình huống giả định)

14. **Qua hàng nước mắm**, tôi nhìn theo mẹ và em trèo lên xe.

(Trạng ngữ chỉ tình huống)

15. **Trong tấm áo dài màu thiên thanh từ ngày may chưa bao giờ xỏ tay**, bà mẹ trẻ đẹp đến nỗi chính ông Phán cũng phải lấy làm ngạc nhiên.

(Trạng ngữ chỉ tình huống)

16**. Chưa nghe hết câu**, tôi đã hếch răng lên, xì một hơi rõ dài.

(Trạng ngữ chỉ tình huống)

17. **Từng nhát một**, cối giã gạo nổi lên tiếng ken két thong thả.

(Trạng ngữ chỉ cách thức)

18. **Theo ánh sáng lấp lánh của các ao ruộng**, chị Dậu lần đường đi đến nhà hàng cơm ban trưa, định trú chân đến sáng.

(Trạng ngữ chỉ cách thức)

19. Còn tôi, **chỉ vì hai đồng bạc** mà phải tuyệt giao với một người yêu.

(Trạng ngữ chỉ nguyên nhân)

20. **Để có thể sớm trở về cơ quan tiếp tục làm việc**, tôi cũng phải tự chữa bệnh cho tôi.

(Trạng ngữ chỉ mục đích)

**Bài 4. Biến đổi từng câu sau thành một câu có trạng ngữ:**

Mẫu: Hôm ấy là chủ nhật. Lớp tôi đi tham quan.

=> Hôm chủ nhật, lớp tôi đi tham quan.

1. Mặt biển bao la rực rỡ ánh vàng buổi sớm. Những chiếc thuyền đánh cá nhòe dần trong muôn ngàn tia phản chiếu chói chang.

2. Đêm đã về khuya. Không gian trở nên yên tĩnh.

3. Con đường này dẫn tới biển. Buổi sáng, từng tốp người đi ra biển tắm sớm.

4. Trời nhá nhem tối. Những người bán hàng thu dọn, sửa soạn về nhà.

**GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**Bài 4.**

1. Trên mặt biển bao la rực rỡ ánh vàng buổi sớm, những chiếc thuyền đánh cá nhòe dần trong muôn ngàn tia phản chiếu chói chang.

2. Trong đêm khuya, không gian trở nên yên tĩnh.

3. Trên con đường dẫn tới bờ biển, buổi sáng, từng tốp người đi ra biển tắm sớm.

4. Vào lúc trời nhá nhem tối, những người bán hàng thu dọn, sửa soạn về nhà.

**Bài 5. Điền trạng ngữ thích hợp vào chỗ chấm:**

1. /…/ trời mưa tầm tã, /…/ trời lại nắng chang chang.

2. /…/ cây cối đâm chồi nảy lộc.

3. /…/ tôi gặp một người lạ mặt hỏi đường đi chợ huyện.

4. /…/ họ chạy về phía có đám cháy.

5. /…/ em làm sai mất bài toán cuối.

**GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**Bài 5.** Tham khảo một vài câu sau:

1. Buổi sáng, trời mưa tầm tã, tới trưa, trời lại nắng chang chang.

2. Mùa xuân, cây cối đâm chồi nảy lộc.

3. Trong quán nước, tôi gặp một người lạ mặt hỏi đường đi chợ huyện.

4. Hiếu kì, họ chạy về phía có đám cháy.

5. Trong bài kiểm tra vừa rồi, em làm sai mất bài toán cuối.

**Bài 6. Tìm các trạng ngữ trong câu sau và cho biết có thể lược bỏ chúng đi được không? Tại sao?**

1. Mùa đông, giữa ngày mùa, làng quê toàn màu vàng – những màu vàng rất khác nhau.

(Tô Hoài)

2. - Hôm qua, ai trực nhật?

- Thưa cô, hôm qua, em trực nhật ạ.

3. Chiều chiều, khi mặt trời gần lặn, chú tôi lại đánh một hồi mõ rồi tung thóc ra sân.

**GỢI Ý TRẢ LỜI**

**Bài 6.** Các trạng ngữ được in đậm như sau:

1. **Mùa đông, giữa ngày mùa**, làng quê toàn màu vàng – những màu vàng rất khác nhau.

2. – **Hôm qua**, ai trực nhật?

- Thưa cô, **hôm qua**, em trực nhật ạ.

3. **Chiều chiều, khi mặt trời gần lặn**, chú tôi lại đánh một hồi mõ rồi tung thóc ra sân.

=> Trạng ngữ tuy là thành phần phụ, nhưng có tác dụng bổ sung ý nghĩa cho sự việc được nói đến trong câu và có giá trị thông tin nhất định. Do đó, nhiều trường hợp không thể bỏ trạng ngữ đi được. Trong các câu trên, duy chỉ có câu “Thưa cô, hôm qua, em trực nhật ạ.” là có thể lược bỏ trạng ngữ, vì ý nghĩa về thời gian đã được cả người nói và người nghe biết trước.

**Bài 7. Tìm các trạng ngữ được tách thành các câu riêng trong các đoạn trích sau và cho biết giá trị của chúng.**

a. Những người Pháp muốn thật thà cộng tác với ta thì ta thật thà cộng tác với họ, ích lợi cho cả đôi bên. Để cho thế giới biết rằng ta là một dân tộc văn minh. Để cho người Pháp ủng hộ ta càng thêm đông, sức ủng hộ càng thêm mạnh. Để cho những kẻ khiêu khích muốn chia rẽ không có thể và không có cơ sở mà chia rẽ. Để cho công cuộc thống nhất và độc lập của chúng ta chóng thành công.

(Hồ Chí Minh)

b. Dự định mà còn biết bao ngập ngừng, cả cô Quyên và bà tôi đều im lặng, nghĩ đến các trắc trở ngoài sức cố gắng của mình. Cho đến lúc ngoài sân nhà cô Đại Bàng có hai đứa con gái. Đó là Vàng Anh và con Vành khuyên.

(Ma Văn Kháng)

c. Hoa cúc, có hay là không có?

Trong đầm lầy tuổi nhỏ của ta xưa.

(Xuân Quỳnh)

**GỢI Ý TRẢ LỜI**

**Bài 7.** Các trạng ngữ được tách thành câu riêng như sau:

a. Để cho thế giới biết rằng ta là một dân tộc văn minh. Để cho người Pháp ủng hộ ta càng thêm đông, sức ủng hộ càng thêm mạnh. Để cho những kẻ khiêu khích muốn chia rẽ không có thể và không có cơ sở mà chia rẽ. Để cho công cuộc thống nhất và độc lập của chúng ta chóng thành công.

(Tác dụng liên kết và chỉ ý nghĩa mục đích của việc ta cộng tác với người Pháp)

b. Cho đến lúc ngoài sân nhà cô Đại Bàng có hai đứa con gái. (Tác dụng liên kết và có ý nghĩa chỉ thời gian)

c. Trong đầm lầy tuổi nhỏ của ta xưa. (tác dụng chỉ nơi chốn, không gian)

**Bài 8. Viết đoạn văn ngắn (từ 10 đến 15 câu) có ít nhất một câu có trạng ngữ. Chỉ ra các trạng ngữ trong đoạn văn và cho biết chúng bổ sung ý nghĩa gì cho câu?**

**Bài 9.** Viết đoạn văn ngắn (từ 10 đến 15 câu) có sử dụng trạng ngữ dùng để liên kết các câu trong đoạn.

**Bài 8 và 9:** HS tự luyện tập viết đoạn văn theo yêu cầu

**Bài 10:**

Chỉ ra những trường hợp tách trạng ngữ thành câu riền trong các chuỗi câu dưới đây. Nêu tác dụng của những câu do trạng ngữ tạo thành

a) Bố cháu đã hi sinh. Năm 72.

*(Theo báo Văn nghệ)*

b) Bốn người lính đều cúi đầu, tóc xoã gối. Trong lúc tiếng đờn vẫn khắc khoải vẳng lên những chữ đờn li biệt, bồn chồn.

*(Anh Đức)*

**Gợi ý:**

Câu a:

- Trạng ngữ: *Năm 72.*

- Tác dụng: nhấn mạnh đến thời điểm hi sinh của nhân vật được nói đến trong câu đứng trước.

Câu b:

- Trạng ngữ: *Trong lúc tiếng đờn vẫn khắc khoải vẳng lên những chữ dờn li biệt, bồn chồn.*

- Tác dụng: làm nổi bật thông tin ở nòng cổt câu; nhấn mạnh sự tương đồng của thông tin mà trạng ngữ biểu thị, so với thông tin ở nòng cốt câu.

**Bài 11:** Viết đoạn văn có sử dụng câu đăc biệt , câu rút gọn và câu có thành phần trạng ngữ

**Gợi ý:**

Mùa đông, gió mùa đông bắc tràn về cùng với cái lạnh khắc nghiệt và đường phố cũng vắng vẻ hơn thường lệ. **Buổi sáng**, mặt trời lười biếng vẫn còn đang ngủ, không chịu dậy để ban phát những tia nắng ấm áp cho cỏ cây hoa lá.**Lạnh!** Ra đường, cụ già, trẻ em và cả các thanh niên sung sốc... tất cả đều mặc những chiếc áo len, áo khoác dày, quàng khăn, đội mũ sùm sụp để có thể làm giảm đi cái rét cắt da cắt thịt. Hai hàng bàng ven đường đã trút bỏ bộ cánh già cỗi từ lâu, chỉ còn trơ lại những chiếc cành khẳng khiu nhẫn nại chịu đựng giá rét. Tài liệu của Nhung tây Bên đường, hàng phở tấp nập người ra vào, cô bán hàng làm luôn tay, nào lấy bánh, nào chan nước...**Nụ cười tươi tắn vì bán hàng chạy, các bát phở nóng hổi bốc hơi nghi ngút chờ đợi mọi người thưởng thức**. Dường như họ đã tạm quên đi cái lạnh giá của mùa đông.

- Câu đặc biêt: Lạnh!

- Câu rút gọn:  Nụ cười tươi tắn vì bán hàng chạy, các bát phở nóng hổi bốc hơi nghi ngút chờ đợi mọi người thưởng thức.

- Trạng từ: buổi sáng

**Bài 12:**

Mỗi câu trong từng cặp câu dưới đây trình bày một ý riêng. Hãy gộp các câu cùng cặp thành một câu có cụm C – V làm thành phần câu hoặc thành phần cụm từ mà không thay đổi nghĩa chính của chúng.

a) Chúng em học giỏi. Cha mẹ và thầy cô rất vui lòng.

b) Nhà văn Hoài Thanh khẳng định: “Cái đẹp là có ích”.

c) Tiếng việt rất giàu thanh điệu. Điều đó khiến lời nói của người Việt nam ta du dương, trầm bổng như một bản nhạc.

d) Cách mạng tháng Tám thành công. Từ đó, tiếng Việt có một bước phát triển mới, một số phận mới.

**Gợi ý:**

- Câu a: Thêm động từ

Chúng em học giỏi làm cha mẹ và thầy cô rất vui lòng.

- Câu b: Dùng lời dẫn trực tiếp làm phụ ngữ cho động từ khẳng định

Nhà văn Hoài Thanh khẳng định rằng cái đẹp là cái có ích.

- Câu c: bỏ cụm từ điều đó

Tiếng Việt rất giàu thanh điệu khiến lời nói của người Việt Nam ta du dương, trầm bổng như một bản nhạc.

- Câu d: thay thế cụm từ từ đó bằng một cụm động từ hoặc têm cụm danh từ đầu câu

Từ khi Cách mạng tháng Tám thành công, tiếng Việt có một bước phát triển mới, số phận mới.

**BÀI 2: KHÚC NHẠC TÂM HỒN**

**THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT: BIỆN PHÁP TU TỪ NÓI GIẢM NÓI TRÁNH**

**I. LÍ THUYẾT**

**1. Khái niệm**

- Tên gọi khác: *khiêm dụ, nói nhún.*

- Nói giảm là phép tu từ dùng cách nói giảm nhẹ mức độ hoặc tính chất của sự vật, hiện tượng để tránh gây ấn tượng không hay đối với người nghe hoặc để thể hiện sự khiêm tốn, nhún nhường. Ví dụ:

*Rộng thương* ***cỏ nội hoa hèn***

*Chút thân* ***bèo bọt*** *dám phiền mai sau.*

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

=> Đây là lời Thuý Kiều nói với Từ Hải tự ví thân phận mình thấp kém, trôi nổi như cỏ nội hoa hèn, như bèo bọt rày đây mai đó.

- Nói giảm là phép tu từ ngược lại với khoa trương.

**2.** **Cấu tạo**

- Nói giảm thường được cấu tạo dựa trên ẩn dụ.

- Thường được thực hiện bằng các cách sau:

**a. Sử dụng hiện tượng chuyển nghĩa thông qua các hình thức ẩn dụ hoặc hoán dụ.** Ví dụ:

- Bác đã đi rồi sao Bác ơi

- Bác đã lên đường theo tổ tiên.

(Tố Hữu)

**b. Sử dụng các từ đồng nghĩa Hán Việt**. Ví dụ:

- Chết: từ trần, tạ thế, hy sinh…

- Chôn xác: an tang, mai tang…

**c. Phủ định từ trái nghĩa**. Ví dụ:

- Xấu: chưa đẹp, không được đẹp cho lắm…

**d. Tỉnh lược**. Ví dụ:

Lão làm bộ đấy! Thật ra lão chỉ tẩm ngẩm thế, nhưng cũng **ra phết chứ chả vừa đâu**: lão vừa xin tôi một ít bả chó.

(Nam Cao)

**II. CÁC DẠNG BÀI TẬP**

**Bài 1**: Tìm biện pháp nói giảm nói tránh trong các câu sau?

1. Bà lão láng giềng lại lật đật chạy sang:

- Bác trai đã khá rồi chứ?

(Ngô Tất Tố)

2. Nó (Rùa Vàng) đứng nổi trên mặt nước và nói: “Xin bệ hạ hoàn gươm lại cho Long Quân”.

(Sự tích Hồ Gươm)

3. Rộng thương cỏ nội hoa hèn

Chút thân bèo bọt dám phiền mai sau.

(Nguyễn Du, Truyện Kiều)

4. Bác đã đi rồi sao Bác ơi

(Tố Hữu)

5. Lão làm bộ đấy! Thật ra lão chỉ tẩm ngẩm thế, nhưng cũng ra phết chứ chả vừa đâu: lão vừa xin tôi một ít bả chó.

(Nam Cao)

6. Thân lươn bao quản lấm đầu

Chút lòng trinh bạch từ sau xin chừa.

(Nguyễn Du, Truyện Kiều)

7. Con gái của anh vóc dáng cũng dễ nhìn đó chứ.

(Khẩu ngữ)

8. Bác Dương thôi đã thôi rồi

Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta…

(Nguyễn Khuyến)

9. Bác đã lên đường theo tổ thiên

Mác – Lênin, thế giới người hiền.

(Tố Hữu)

10. Bỗng lòe chớp đỏ,  
 Thôi rồi, Lượm ơi!  
 Chú đồng chí nhỏ,  
 Một dòng máu tươi!

(Tố Hữu)

11. Kiếp hồng nhan có mong manh

Nửa chừng xuân thoắt gãy cành thiên hương.

(Nguyễn Du, Truyện Kiều)

12. Rải rác biên cương mồ viễn xứ

Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh

Áo bào thay chiếu anh về đất

Sông Mã gầm lên khúc độc hành.

(Quang Dũng)

13. Người nằm dưới đất ai ai đó,

Giang hồ mê chơi quên quê hương.

(Tản Đà)

14. Cậu vàng đi đời rồi ông giáo ạ!

15. Nhưng nói ra làm gì nữa! Lão Hạc ơi! Lão hãy yên lòng mà nhắm mắt! lão đừng lo gì cho cái vườn của lão. Tôi sẽ cố giữ gìn cho lão.

(Nam Cao)

16. Khuya rồi, mời ông bà đi nghỉ ạ.

17. Cháu bé đã bớt đi ngoài chưa bác?

18. Cậu để kiểu tóc này tớ nhìn chưa ưng ý lắm.

19. Ngục quan cảm động, vái người tù một vái, chắp tay nói một câu mà dòng nước mắt rỉ vào kẽ miệng làm cho nghẹn ngào: “Kẻ mê muội này xin bái lĩnh”.

(Nguyễn Tuân)

20. Dù em nên vợ nên chồng,

Xót người mệnh bạc ắt lòng chẳng quên

Mất người còn chút của tin

Phím đàn với mảnh hương nguyền ngày xưa.

(Nguyễn Du)

21. Vì vậy, tôi để sẵn mấy lời này, phòng khi tôi sẽ đi gặp cụ Các Mác, cụ Lê-nin và các vị cách mạng đàn anh khác, thì đồng bào cả nước, đồng chí trong Đảng và bầu bạn khắp nơi đều khỏi cảm thấy đột ngột.

(Hồ Chí Minh, Di chúc)

22. Lượng con ông Độ đây mà…Rõ tội nghiệp, về đến nhà thì bố mẹ chẳng còn.

(Hồ Phương, Thư nhà)

23. Bài thơ anh viết về ý tứ, hình ảnh thì được, nhưng tình cảm còn chưa đủ sâu.

24. Nói năng như thế là có phần chưa được thiện chí lắm.

**Bài 2.** Gạch dưới những từ ngữ thể hiện phép nói giảm:

*Nhưng thần trộm nghĩ, làm cho dân được lợi thì không gì quan trọng hơn nghề nông; mở mang dân trí thì không gì lớn hơn việc giáo hóa. Lại không thể nói công thương không đủ để hưng lợi và mở mang trí tuệ! Thần trộm cho rằng: “Công” tất phải học máy móc, việc chế tạo do đó mới có thể phát triển, “Thương” thì hàng hoá xuất nhập khẩu phải được thông suốt, có thế việc buôn bán mới được mở mang. Thần trộm thấy về công nghệ nước ta, thì nghề thủ công chưa được khéo, việc buôn bán thì hàng hóa xuất ra nước ngoài bị cấm, cả công và thương đều chưa có thể mưu cầu lợi ích một cách nhanh chóng. Vậy, triều đình phải dần dần hướng dẫn, lợi dụng cơ hội để mở rộng ra, ngõ hầu làm cho dân chúng không chịu ở yên trong cảnh tạm bợ, được chăng hay chớ; tạo ra thói quen không chịu bó mình trong cảnh an nhàn, khiến cho công thương có cơ hưng thịnh vậy! Thần trộm thấy có điều đáng lo nữa là dân nước ta đông mà đất hoang hóa ở ven biển, ven núi chưa được khai khẩn, vẫn để nguyên như cũ. Bởi vậy, nếu quan ở địa phương bảo trợ họ, cổ vũ họ, thì không cần đợi đốc thúc gắt gao mà dân chúng sẽ nhanh chóng khai hoang vậy.*

1. *Thần là kẻ bắt đầu học, mới tiến bộ, không biết kiêng dè, nói năng bộc trực trước đấng quân vương, lòng khôn xiết run sợ!*

(Vương Hữu Phu, Bài văn thi đậu đình nguyên. Theo Đào Tam Tỉnh, Tạp chí Văn hoá Nghệ An, 11 Tháng 8 2011)

**Bài 3**. Thay thế các câu sau thành câu có sử dụng phép nói giảm nói tránh

1. Em hát bài này nghe dở lắm.

2. Mắt của bạn đó bị cận nên phải ngồi gần.

3. Trông bạn dạo này béo quá đấy.

4. Bạn lùn quá không với tới được đâu.

5. Tranh cậu vẽ trông xấu quá.

**Bài 4.** Chỉ ra những cách nói thay thế cho từ “chết” trong các câu sau. Hãy lấy thêm những ví dụ cũng giúp nói giảm nói tránh cho việc “chết”.

a. Chỉ đến lúc thân tàn lực kiệt, trả xác cho đời, Thị Kính mới được minh oan và được trở về cõi Phật.

(Trần Lâm Biền)

b. Thế rồi Dế Choắt tắc thở. Tôi thương lắm. Vừa thương vừa ăn năn tội mình.

(Tô Hoài)

c. Bỗng lòe chớp đỏ

Thôi rồi Lượm ơi.

(Tố Hữu)

d. A Di Đà Phật! Không có ngài thì tính mạng con tôi nguy rồi, chúng tôi biết lấy gì đền đáp cho xứng.

(Quỳnh Cư)

e. Chẳng bao lâu, người chồng mất.

(Sọ Dừa)

g. […] Trước kia khi bà chưa về với Thượng đế chí nhân, bà cháu ta đã từng sung sướng biết bao!

(An-đéc-xen)

h. Cách mấy tháng sau, đứa con lên sài lại bỏ đi để chị ở một mình.

(Nguyễn Khải)

**Bài 5**. Có thể thay thế từ “chết” trong các câu sau bằng các cách nói giảm nói tránh giống như ở bài tập 4 được không? Vì sao?

a. Tôi nói chuyện với vợ tôi. Thị gạt phắt đi:

- Cho lão chết! Ai bảo lão có tiền mà chịu khổ! Lão làm lão khổ chứ ai làm lão khổ! Nhà mình sung sướng gì mà giúp lão? Chính con mình cũng đói…

(Nam Cao)

b. Trong những năm qua, số người mắc bệnh truyền nhiễm và chết vì các bệnh truyền nhiễm giảm dần.

(Báo cáo y tế)

c. Sau trận bão, cây cối trong vườn chết hết cả.

d. Quân giặc đã chết như ngả rạ.

**Bài 6**. Đặt 3 câu nói giảm nói tránh bằng cách phủ định từ trái nghĩa.

Mẫu: Bức tranh cậu vẽ xấu quá. 🡪 Bức tranh cậu vẽ chưa được đẹp lắm.

**Bài 7**. Chọn một từ ngữ ở cột A để điền vào chỗ trống trong câu ở cột B để được các câu có sử dụng biện pháp nói giảm nói tránh.

|  |  |
| --- | --- |
| **A** | **B** |
| 1. Phúc hậu | a. Anh ấy ... khi nào? |
| 2. Hiếu thảo | b. Em ... đi chơi được nhiều như vậy |
| 3. Hi sinh | c. Bà ta không được ... cho lắm! |
| 4. Không nên | d. Cậu nên ... với bạn bè hơn! |
| 5. Hòa nhã | e. Nó không phải là đứa ... với cha mẹ! |

**Bài 8.** Đặt câu có nội dung tỏ sự khiêm nhường với các từ ngữ sau đây: *thiển nghĩ, món quà nhỏ mọn, rồng đến nhà tôm, tài hèn đức mọn, con ong cái kiến.*

**Bài 9**. Viết đoạn văn ngắn (Từ 13 đến 16 câu). Trong đó có sử dụng ít nhất 1 phép nói quá, 1 phép nói giảm nói tránh. Gạch chân dưới những câu văn có chứa các biện pháp ấy.

**ĐÁP ÁN**

**Bài 1**. Biện pháp nói giảm nói tránh được in đậm:

1. Bà lão láng giềng lại lật đật chạy sang:

- Bác trai đã **khá** rồi chứ?

(Ngô Tất Tố)

2. Nó (Rùa Vàng) đứng nổi trên mặt nước và nói: “Xin bệ hạ **hoàn** gươm lại cho Long Quân”.

(Sự tích Hồ Gươm)

3. Rộng thương **cỏ nội hoa hèn**

Chút thân **bèo bọt** dám phiền mai sau.

(Nguyễn Du, Truyện Kiều)

4. Bác đã **đi** rồi sao Bác ơi

(Tố Hữu)

5. Lão làm bộ đấy! Thật ra lão chỉ tẩm ngẩm thế, nhưng cũng **ra phết chứ chả vừa đâu**: lão vừa xin tôi một ít bả chó.

(Nam Cao)

6. **Thân lươn** bao quản lấm đầu

Chút lòng trinh bạch từ sau xin chừa.

(Nguyễn Du, Truyện Kiều)

7. Con gái của anh vóc dáng **cũng dễ nhìn** đó chứ.

(Khẩu ngữ)

8. Bác Dương thôi **đã thôi rồi**

Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta…

(Nguyễn Khuyến)

9. Bác đã **lên đường theo tổ thiên**

Mác – Lênin, thế giới người hiền.

(Tố Hữu)

10. Bỗng loè chớp đỏ,  
 **Thôi rồi**, Lượm ơi!  
 Chú đồng chí nhỏ,  
 Một dòng máu tươi!

(Tố Hữu)

11. Kiếp hồng nhan có mong manh

Nửa chừng xuân thoắt **gãy cành thiên hương**.

(Nguyễn Du, Truyện Kiều)

12. Rải rác biên cương mồ viễn xứ

Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh

Áo bào **thay chiếu anh về đất**

Sông Mã gầm lên khúc độc hành.

(Quang Dũng)

13. Người **nằm dưới đất** ai ai đó,

Giang hồ mê chơi quên quê hương.

(Tản Đà)

14. Cậu vàng **đi đờ**i rồi ông giáo ạ!

15. Nhưng nói ra làm gì nữa! Lão Hạc ơi! Lão hãy yên lòng mà **nhắm mắt**! lão đừng lo gì cho cái vườn của lão. Tôi sẽ cố giữ gìn cho lão.

(Nam Cao)

16. Khuya rồi, mời ông bà đi **nghỉ** ạ.

17. Cháu bé đã bớt **đi ngoài** chưa bác?

18. Cậu để kiểu tóc này tớ nhìn **chưa ưng ý lắm**.

19. Ngục quan cảm động, vái người tù một vái, chắp tay nói một câu mà dòng nước mắt rỉ vào kẽ miệng làm cho nghẹn ngào: “**Kẻ mê muội** này xin bái lĩnh”.

(Nguyễn Tuân)

20. Dù em nên vợ nên chồng,

Xót người **mệnh bạc** ắt lòng chẳng quên

Mất người còn chút của tin

Phím đàn với mảnh hương nguyền ngày xưa.

(Nguyễn Du)

21. Vì vậy, tôi để sẵn mấy lời này, phòng khi tôi sẽ **đi gặp cụ Các Mác, cụ Lê-nin và các vị cách mạng đàn anh khác,** thì đồng bào cả nước, đồng chí trong Đảng và bầu bạn khắp nơi đều khỏi cảm thấy đột ngột.

(Hồ Chí Minh, Di chúc)

22. Lượng con ông Độ đây mà…Rõ tội nghiệp, về đến nhà thì bố mẹ **chẳng còn.**

(Hồ Phương, Thư nhà)

23. Bài thơ anh viết về ý tứ, hình ảnh thì được, nhưng tình cảm còn **chưa đủ sâu.**

24. Nói năng như thế là có phần **chưa được thiện chí lắm**.

**Bài 2.** Những từ ngữ thể hiện phép nói giảm được gạch chân, in đậm:

*Nhưng thần trộm nghĩ, làm cho dân được lợi thì không gì quan trọng hơn nghề nông; mở mang dân trí thì không gì lớn hơn việc giáo hóa. Lại không thể nói công thương không đủ để hưng lợi và mở mang trí tuệ!* ***Thần trộm cho rằng****: “Công” tất phải học máy móc, việc chế tạo do đó mới có thể phát triển, “Thương” thì hàng hoá xuất nhập khẩu phải được thông suốt, có thế việc buôn bán mới được mở mang.* ***Thần trộm thấy*** *về công nghệ nước ta, thì nghề thủ công chưa được khéo, việc buôn bán thì hàng hóa xuất ra nước ngoài bị cấm, cả công và thương đều chưa có thể mưu cầu lợi ích một cách nhanh chóng. Vậy, triều đình phải dần dần hướng dẫn, lợi dụng cơ hội để mở rộng ra, ngõ hầu làm cho dân chúng không chịu ở yên trong cảnh tạm bợ, được chăng hay chớ; tạo ra thói quen không chịu bó mình trong cảnh an nhàn, khiến cho công thương có cơ hưng thịnh vậy!* ***Thần trộm thấy*** *có điều đáng lo nữa là dân nước ta đông mà đất hoang hóa ở ven biển, ven núi chưa được khai khẩn, vẫn để nguyên như cũ. Bởi vậy, nếu quan ở địa phương bảo trợ họ, cổ vũ họ, thì không cần đợi đốc thúc gắt gao mà dân chúng sẽ nhanh chóng khai hoang vậy.*

1. *Thần là* ***kẻ bắt đầu học, mới tiến bộ****, không biết kiêng dè,* ***nói năng bộc trực*** *trước đấng quân vương, lòng khôn xiết run sợ!*

*(Vương Hữu Phu, Bài văn thi đậu đình nguyên. Theo Đào Tam Tỉnh, Tap chí Văn hoá Nghệ An, 11 Tháng 8 2011)*

**Bài 3**. Tham khảo cách thay thế sau:

1. Em hát bài này nghe chưa được hay cho lắm

2. Mắt của bạn đó không được tốt nên phải ngồi gần.

3. Trông bạn dạo này có da có thịt hơn đấy.

4. Trông nó cao quá, rất khó để bạn với được.

5. Tranh cậu vẽ chưa được nổi bật cho lắm.

**Bài 4**. Cách nói thay thế được in đậm:

a. Chỉ đến lúc **thân tàn lực kiệt, trả xác cho đời**, Thị Kính mới được minh oan và được trở về cõi Phật.

(Trần Lâm Biền)

b. Thế rồi Dế Choắt **tắc thở.** Tôi thương lắm. Vừa thương vừa ăn năn tội mình.

(Tô Hoài)

c. Bỗng lòe chớp đỏ

**Thôi rồi Lượm ơi.**

(Tố Hữu)

d. A Di Đà Phật! Không có ngài thì **tính mạng con tôi nguy rồi**, chúng tôi biết lấy gì đền đáp cho xứng.

(Quỳnh Cư)

e. Chẳng bao lâu, người chồng **mất.**

(Sọ Dừa)

g. […] Trước kia khi bà chưa **về với Thượng đế chí nhân**, bà cháu ta đã từng sung sướng biết bao!

(An-đéc-xen)

h. Cách mấy tháng sau, đứa con lên sài lại **bỏ đi** để chị ở một mình.

(Nguyễn Khải)

- Các cách nói khác thay thế cho cách nói “chết”: từ trần, tạ thế, hy sinh, về thiên đường, về với cõi niết bàn, từ giã trần gian, quy tiên, thác, khuất núi, không còn nữa…

**Bài 5**.

a. Tôi nói chuyện với vợ tôi. Thị gạt phắt đi:

- Cho lão chết! Ai bảo lão có tiền mà chịu khổ! Lão làm lão khổ chứ ai làm lão khổ! Nhà mình sung sướng gì mà giúp lão? Chính con mình cũng đói…

(Nam Cao)

- Vì câu này là lời trách mắng, than trách nên không cần thiết phải nói giảm nói tránh.

b. Trong những năm qua, số người mắc bệnh truyền nhiễm và chết vì các bệnh truyền nhiễm giảm dần.

(Báo cáo y tế)

- Đây là câu trong văn bản hành chính, báo cáo khoa học nên thường ít dùng và không nên dùng các biện pháp nói giảm nói tránh.

c. Sau trận bão, cây cối trong vườn chết hết cả.

- Đây là cách nói dùng cho đồ vật (cây cối) nên không cần thiết phải nói giảm nói tránh.

d. Quân giặc đã chết như ngả rạ.

- Đây là cách nói về đối tượng quân giặc nên không thể thay thế các từ: hy sinh, từ trần…được vì sẽ làm mất đi sắc thái nghĩa căm giận đối với quân giặc.

**Bài 6**. Tham khảo các câu sau:

1. Giọng hát của cậu nghe chưa có gì nổi bật.

2. Đây chưa phải là một cách giải toán tối ưu cho lắm.

3. Bộ quần áo này của cậu chưa được khác biệt lắm.

**Bài 7.** Tham khảo:

1 – c; 2 – e; 3 – a; 4 – b; 5 - d

**Bài 8.** Tham khảo các câu sau:

1. Tôi thiển nghĩ nên chọn phương án B sẽ tối ưu hơn.

2. Cháu hy vọng món quà nhỏ mọn này sẽ làm vừa lòng bác ạ.

3. Ôi! Sao hôm nay rồng lại đến nhà tôm thế này, vinh hạnh quá!

4. Tôi tài hèn sức mọn không biết có xứng đáng với những kì vọng của các bác hay không?

5. Chúng mình là phận con ong cái kiến, chỉ đâu đánh đấy, biết cái gì mà thắc với chả mắc.

**Bài 9.** Học sinh tự luyện tập theo đề bài.

**Bài 10:**

*a. Khuya rồi, mời bà* ***đi nghỉ****.*

*b. Cha mẹ em* ***chia tay nhau*** *từ ngày em còn rất bé, em về ở với bà ngoại.*

*c. Đây là lớp học cho trẻ em* ***khiếm thị****.*

*d. Mẹ đã* ***có tuổi*** *rồi, nên chú ý giữ gìn sức khoẻ.*

*e. Cha nó mất, mẹ nó* ***đi bước nữa****, nên chú nó rất thương nó.*

**Bài 11: Câu có sử dụng nói giảm nói tránh**

*a. Anh* ***nên*** *hoà nhã với bạn bè!*

*b. Anh* ***không nên*** *ở đây nữa!*

*c.* ***Xin đừng*** *hút thuốc trong phòng!*

*d. Nó nói như thế là* ***thiếu thiện chí.***

*e. Hôm qua em* ***có lỗi*** *với anh, em xin anh thứ lỗi.*

**Bài 12:**

Đặt năm câu đánh giá có sử dụng nói giảm nói tránh trong những trường hợp khác nhau:

*- Nó học chưa được tốt lắm.*

*- Con dạo này chưa được ngoan lắm.*

*- Anh nói chưa đúng lắm.*

*- Sức khỏe của nó không được tốt lắm.*

*- Bạn ấy chưa được nhanh lắm.*

**Bài 13:**

Những tình huống cần nói thẳng thắn, nói đúng bản chất vấn đề thì không được nói giảm nói tránh.

**BÀI 3: CỘI NGUỒN YÊU THƯƠNG**

**THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT: SỬ DỤNG SỐ TỪ VÀ PHÓ TỪ**

**I. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Phó từ là từ**

a. Luôn đi kèm với động từ, tính từ

b. Bổ sung ý nghĩa cho động từ, tính từ đi kèm đó.Ví dụ:Các em chú ý :

- Phó từ không có khả năng gọi tên sự vật, hành động, tính chất như danh từ, động từ, tính từ. Vì vậy phó từ là một loại hư từ; còn danh từ, động từ,tính từ là những thực từ.

- Phó từ chuyên đi kèm với động từ, tính từ mà không đi kèm với danh từ.Ví dụ :+ Chỉ nói: đang học, sẽ tốt, luôn luôn cố gắng,…

+ Không nói : đan bút, sẽ nhà, luôn luôn phấn,…

**2. Các loại phó từ:**

Dựa vào ý nghĩa khi làm yếu tố phụ, phó từ có thể chia thành các nhóm như sau :

a.  Nhóm phó từ chỉ thời gian : đã, sẽ, đang, vừa, mới, từng, sắp,…

Ví dụ : Gươm và rùa đã chìm đáy nước.

(Sự tích Hồ Gươm)

b. Nhóm phó từ chỉ mức độ : rất, hơi, khá, khí thường đứng trước động từ chỉ trạng thái và tính từ có mức độ. Nhóm phụ từ cực kì, cực, vô cùng, quá, lắm thường đứng sau động từ chỉ trạng thái tâm lí và tính từ có mức độ.

c. Nhóm phó từ chỉ sự phủ định : không, chưa, chẳng. Nhóm phó từ chỉ sự tiếp diễn tương tự thường đứng trước động từ, tính từ như : cũng, cùng, lại, vẫn, cứ, còn, đều.

d. Nhóm phó từ chỉ sự cầu khiến đứng trước động từ như : hãy, đừng, chớ ; đứng sau động từ có ý thúc giục như : đi, nào.

-  Nhóm phó từ chỉ sự hoàn thành như xong, rồi; chỉ kết quả như : được, mất, ra ; chỉ sự tương hỗ như nhau ; chỉ sự phối hợp như : với, cùng ; chỉ cách thức thường đi sau động từ như : ngay, liền, nữa, mãi, dần.

Chú ý : Dựa vào vị trí đứng trước hay sau động từ, tính từ, ta cũng có thể chia thành hai nhóm :

– Nhóm phó từ đứng trước động từ, tính từ bổ sung các ý nghĩa sau đây : thời gian, mức độ, sự tiếp diễn tương tự, sự khẳng định phủ định, sự cầu khiến.

– Nhóm phó từ đứng sau động từ, tính từ bổ sung các ý nghĩa sau đây : mức độ, khả năng, kết quả, chỉ sự hoàn thành, chỉ tình huống, chỉ cách thức.

Khi có hai phó từ trở lên cùng đứng trước động từ, tính từ thì chúng sắp xếp theo một thứ tự nhất định.

Ví dụ : Tôi vẫn cứ còn nhớ mãi tuổi thơ ấu.  
**3. Ý nghĩa của phó từ**

- Phó từ có thể bổ sung những ý nghĩa khác nhau cho động từ, tính từ. Ý nghĩa bổ sung thường gặp ở phó từ là :

- Bổ sung ý nghĩa thời gian : đang nói

- Bổ sung ý nghĩa tiếp diễn tương tự : vẫn nói

- Bổ sung ý nghĩa mức độ : nói lắm– Bổ sung ý nghĩa phủ định : chẳng nói

- Bổ sung ý nghĩa cầu khiến : đừng nói– Bổ sung ý nghĩa kết quả : nói được

- Bổ sung ý nghĩa khả năng : có thể nói– Bổ sung ý nghĩa tần số : thường nói

- Bổ sung ý nghĩa tình thái: đột nhiên rồi nói  
**4. Số từ**

- **số từ** là các từ để chỉ số lượng và thứ tự của các vật.

- Khi nói về số lượng vật thông thường số từ đứng trước danh từ còn khi biểu thị thứ tự của sự vật số từ thường nằm sau danh từ.

Có một số danh từ chỉ đơn vị mang ý nghĩa biểu thị số lượng, cần phân biệt với số từ.

Ví dụ: Hai chàng trai cùng hăng hái ra mặt giúp đỡ cô gái.

“Hai” đứng trước danh từ “chàng trai” nên là số từ.

**5. Chức năng của số từ**

- Về chức năng ngữ pháp: số từ thường đứng trước danh từ, tính từ, động từ để bổ sung ý nghĩa cho chúng, tạo thành các cụm từ.

VD: Tôi lấy **hai** **con búp bê** từ trong tủ ra đưa cho em.

Số từ (đứng trước danh từ búp bê tạo thành cụm DT)

Năm nay em // **hai mươi** **tuổi**

Số từ Danh từ

- Về ý nghĩa: chúng cho biết số lượng và số thứ tự của sự vật trong không gian.

VD:

A: Có bao nhiêu chiếc ghế?

B: **Hai tám** (số từ)

**6. Phân loại số từ**

Số từ trong tiếng Việt được phân thành hai nhóm lớn: số từ chỉ lượng (số đếm) và số từ số thứ tự. Trong mỗi nhóm, căn cứ vào đặc điểm tính chất hoặc ý nghĩa có thể chia chúng ra thành những tiểu loại nhỏ hơn.

**a. Số từ chỉ lượng**

**\* Số từ chỉ lượng chính xác: Tiếng Việt sử dụng hai hệ thống số đếm chính xác là số đếm thuần Việt và số đếm Hán Việt.**

+ Hệ thống số đếm thuần Việt

- Được sử dụng trong tất cả các trường hợp để chỉ số lượng chính xác

VD: Hai trăm linh tám, ba mươi, sáu trăm năm mươi nghìn tỉ...

+ Có sự biến đổi âm của các số lớn hơn mười có hàng đơn vị là năm, mười thành lăm, mươi và các số có tận cùng là một biến thành mốt.

VD: 15 (mười lăm), 20 (hai mươi), 21 (hai mươi mốt), 31 (ba mươi mốt)....

+ Riêng số bốn, còn có thêm dạng số đếm khác là tư

VD: 24 (hai mươi tư), 54 (năm mươi tư), thứ tư, hàng tư,...

- Hệ thống số đếm Hán Việt (nhất, nhị, tam, tứ, ngũ, lục, thất, bát, cửu, thập) chỉ được sử dụng trong một số trường hợp để tăng sự trang trọng cho từ ngữ.

VD: thể thơ song thất lục bát, thất ngôn bát cú; thiên binh vạn mã; mâm ngũ quả, đàn tam thập lục, thiên niên kỉ,...

**\* Số từ chỉ lượng không chính xác (tương đối/áng chừng)**

- Trong tiếng Việt sử dụng một số số từ áng chừng cơ bản: vài, dăm, mươi

VD: dăm ba ngày, vài ba người, mươi mười lăm ngày nữa....

- Ngoài ra còn một vài số đếm gộp là chục, tá

**II. THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT**

**Bài tập 1:** **Xác định và phân loại số từ trong các câu sau:**

*Chúng bay chỉ một đường ra :*

*Một là tử địa hai là tù binh [...]*

*Nghe trưa nay, tháng năm mồng bảy*

*Trên đầu bay, thác lửa hờn căm!*

*Trông : bốn mặt, luỹ hầm sập đổ*

*Tướng quân bay lố nhố cờ hàng...*

(Tố Hữu)

**Gợi ý trả lời**

|  |  |
| --- | --- |
| **Số từ chỉ số lượng** | **Số từ chỉ thứ tự** |
| *một (****một*** *đường ra),*  *bốn (****bốn*** *mặt)* | - *Một , hai (****Một*** *là tử địa* ***hai*** *là tù binh ).*  Chú ý: ở câu thơ thứ hai , từ “đường” bị lược bỏ so với câu thứ nhất. HS có thể thêm cụm từ “con đường thứ” vào câu mà không làm thay đổi ý nghĩa của câu thơ: *Con đường thứ nhất (một) là tử địa, con đường thứ hai là tù binh.*  *- năm, bảy (tháng* ***năm*** *mồng* ***bảy*** *)* |

**Bài tập 2:** Xác định số từ trong các câu sau và phân loại:

a. *Một canh... hai canh... lại ba canh,  
 Trằn trọc băn khoăn, giấc chẳng thành;  
 Canh bốn, canh năm vừa chợp mắt,  
 Sao vàng năm cánh mộng hồn quanh.*

(Hồ Chí Minh)

b) Tôi làm việc tám giờ một ngày.

c) Bây giờ là tám giờ sáng.

**Gợi ý trả lời**

*a) Một (****một*** *canh), hai (****hai*** *canh), ba (****ba*** *canh*) là những số từ chỉ số lượng.

*Bốn (canh* ***bốn****), năm (canh* ***năm****)* là những số từ chỉ thứ tự.

b) *tám (****tám*** *giờ*) là số từ chỉ số lượng.

c) *tám (t****ám*** *giờ sáng*) là số từ chỉ thứ tự.

**GV giải thích rõ hơn cho HS**: Ngày xưa người ta chia thời gian của một đêm làm năm canh. Cho nên canh bốn, canh năm là số thứ tự. Ngày nay người ta chia một ngày làm 24 giờ. Vậy đồng hồ chỉ 1 giờ hay 8 giờ thì 1 và 8 đều là số thứ tự. Đáng lẽ chúng ta phải nói là “giờ một” và “giờ tám” nhưng đây là cách nói theo thói quen đã được mọi người chấp nhận. Trong ngôn ngữ, cái sai lâu ngày khi được cộng đồng chấp nhận lại trở thành cái đúng.

**Bài tập 3:**

Trong câu sau đây : *Nhất nước. nhì phân, tam cần, tứ giống*(Tục ngữ)

Các từ *nhất, nhì, tam, tứ* là số từ chỉ số lượng hay số từ chỉ thứ tự ? Vì sao ?

**Gợi ý trả lời**

Đây là tục ngữ, phải súc tích, cô đọng nên các từ ngữ đều bị rút gọn lại. Ta phải phục hồi lại để hiểu cho đúng. Câu trên có thể hiểu như sau : Thứ nhất là nước, thứ nhì là phân, thứ ba là chuyên cần, thứ tư là giống tốt.

Do đó, các từ *nhất, nhì, tam, tứ* là các số từ chỉ thứ tự của sự vật.

**Bài tập 4:** Xác định và nêu ý nghĩa bổ sung của các phó từ trong những câu sau đây :

1. Đêm khuya, cháu vẫn cứ thổn thức không sao ngủ được.
2. Em ăn ngay đi cho kịp giờ lên lớp.
3. Bạn Lan đi ra cổng từ lúc nãy.
4. *Ô vẫn còn đây, của các em*

*Chồng thư mới mở, Bác đang xem*.

(Tố Hữu)

e) Em tôi cũng vừa mới đi học.

f) Những ngày nghỉ, tôi thường ngồi nhà đọc sách và nghe nhạc.

g) Nó chẳng bao giờ ăn cơm tối cùng mọi người.

h) Câu chuyện tôi kể làm bà xúc động lắm.

**Gợi ý trả lời**

a. Phó từ “vẫn”, “cứ” chỉ sự tiếp diễn tương tự của hành động “thổn thức”.

b. Phó từ “ngay” chỉ cách thức; phó từ “đi” chỉ sự cầu khiến của hành động “ăn”.

c. Phó từ “ra” chỉ hướng của hành động “đi”

d.Phó từ “vẫn” chỉ sự tiếp diễn tương tự của hành động “còn”;

Phó từ “mới” chỉ thời gian của hành động “mở”;

Phó từ “đang” chỉ thời gian của hành động “xem”

e. Phó từ “vừa”, “mới” chỉ thời gian của hành động “đi học”

f. Phó từ “những” bố sung ý nghĩa về số lượng cho danh từ “ngày nghỉ”

g. Phó từ “chẳng” chỉ sự phủ định của hành động “ăn”

h. Phó từ “lắm” chỉ mức độ của tính từ “xúc động”

**Bài tập 5**:

a. Đặt hai câu có phó từ đứng trước danh từ.

b. Đặt hai câu có phó từ đứng trước và hai câu có phó từ đứng sau động từ hoặc tính từ.

c. Đặt hai câu có hai phó từ đi liền nhau trước động từ.

**Gợi ý trả lời**

a. - **Từng** đàn chim rủ nhau bay về phương nam tránh rét.

- Trên **những** cánh đồng, **từng** đàn cò trắng bay rập rờn.

b. - Chúng ta **hãy** hành động vì Trái Đất xanh.

- Cửa hàng **sẽ** khai trường vào thứ 2 tuần sau.

- Trời hôm nay **hơi** nóng hơn mọi ngày.

- Bạn ấy**rất** chăm học.

- Bông hoa này thơm **lắm.**

**-** Chiếc loa tôi mua cho bố không sử dụng **được** nữa.

**-** Nó **vừa** đi **ra** ngoài.

c. - Tôi **vẫn cứ** nhớ mãi tuổi thơ ấu.

- Tôi **cũng vừa** mới tới trước bạn 5 phút.

**Bài tập 6**:Viết đoạn văn ngắn (khoảng 10 câu) trình bày cảm nhận của em về một người thân trong gia đình, trong đó có sử dụng ít nhất 3 phó từ. Gạch chân dưới các phó từ đó.

**Đoạn văn tham khảo:**

Mẹ là người quan tâm **đến** tôi nhất và **cũng** là người mà tôi yêu thương và mang ơn nhất trên đời này. Tôi **vẫn** thường nghĩ rằng mẹ tôi không đẹp. Không đẹp vì mẹ chẳng có cái nước da trắng, khuôn mặt tròn phúc hậu hay đôi mắt long lanh như mẹ người ta... mà mẹ **chỉ** có khuôn mặt gầy gò, rám nắng, vầng trán cao, những nếp nhăn của tuổi 40, của bao âu lo trong đời in hằn trên khóe mắt. Nhưng bố tôi bảo mẹ đẹp hơn những phụ nữ khác ở vẻ đẹp trí tuệ. Đúng vậy, mẹ tôi thông minh, nhanh nhẹn, tháo vát **lắm**. Trên cương vị của một người lãnh đạo, ai **cũng** nghĩ mẹ là người lạnh lùng, nghiêm khắc. Có những lúc tôi **cũng** nghĩ **vậy** nhưng khi ngồi bên mẹ, bàn tay mẹ âu yếm vuốt tóc tôi, **mọi** ý nghĩ đó tan biến hết. Dường như một dòng yêu thương mãnh liệt qua bàn tay mẹ truyền vào sâu trái tim tôi, qua ánh mắt yêu thương, nụ cười trìu mến, qua tất cả nhữnggì của mẹ. Tôi **chỉ** muốn nói với mẹ rằng: "*Con yêu mẹ. Cảm ơn mẹ vì* ***đã*** *cho con* ***được*** *làm con của mẹ!*'.

**Bài tập 7:** Đọc lại các đoạn văn, các bài làm văn của anh (chị) đã viết trong các tiết ôn tập trước, hãy chỉ ra và xác định ý nghĩa của các số từ và phó từ có trong những đoạn văn/ bài văn đó.  
**Bài tập 8:**  Xác định phó từ và chức năng của phó từ trong đoạn trích sau:

*"Bởi tôi ăn uống điều độ và làm việc có chừng mực nên tôi chóng lớn lắm. Chẳng bao lâu, tôi đã trở thành một chàng dế thanh niên cường tráng. Đôi càng tôi mẫm bóng. Những cái vuốt ở chân, ở khoeo cứ cứng dần và nhọn hoắt. Thỉnh thoảng, muốn thử sự lợi hại của những chiếc vuốt, tôi co cẳng lên, đạp phanh phách vào các ngọn cỏ. Những ngọn cỏ gãy rạp, y như có nhát dao vừa lia qua".  
                                                                                                      (Tô Hoài)*

**Gợi ý trả lời**

Các phó từ và chức năng của phó từ:

* Lắm: bổ sung ý nghĩa mức độ cho tính từ “lớn”.
* Đã: bổ sung ý nghĩa quan hệ thời gian cho động từ “trở thành”.
* Những:bổ sung ý nghĩa về số lượng cho danh từ “cái vuốt”.
* Cứ: Bổ sung ý nghĩatiếp diễn tương tự cho tính từ “cứng”.

**Bài tập 9:** Xác định các phó từ trong những câu sau đây :  
*a. Đêm khuya cháu vẫn cứ thổn thức không sao ngủ được.*  
*b. Em ăn ngay đi cho kịp giờ lên lớp.*  
*c. Bạn Lan đi ra cổng từ lúc nãy.*  
*d. Ô vẫn còn đây, của các em*  
*Chồng thư mới mở, Bác đang xem.*  
                                                      (Tố Hữu)

**Gợi ý trả lời**

Các phó từ và chức năng của phó từ:

a, “vẫn cứ” biểu thị ý nghĩa tiếp diễn tương tự cho động từ “thổn thức”

b, “ngay” biểu thị ý nghĩa chỉ cách thức cho động từ “ngay”.

c, “ra” biểu thị ý nghĩa chỉ kết quả và phương hướng cho động từ “đi”

d, “mới” biểu thị ý nghĩa thời gian cho động từ “mở”

“đang” biểu thị ý nghĩa thời gian cho động từ “xem.

**Bài tập 10: Xác định phó từ và chức năng của phó từ trong những đoạn văn sau:**

a. Thế là mùa xuân mong ước đã đến. Đầu tiên, từ trong vườn, mùi hoa hồng, hoa huệ sực nức. Trong không khí không còn ngửi thấy hơi nước lạnh lẽo mà

bây giờ đầy hương thơm và ánh sáng mặt trời. Cậy hồng bì đã cởi bỏ hết những cái áo lá già đen thủi. Các cành cây đều lấm tấm màu xanh. Những cành xoạn khẳng khiu đương trổ lá lạỉ sắp buông toả ra những tàn hoa sang sáng, tim tím. Ngoài kia, rặng râm bụt cũng sắp có nụ.

Mùa xuân xỉnh đẹp đã về! Thế là các bạn chim đi tránh rét cũng sắp về

b. Quả nhiên con kiến càng đã xâu được sợi chỉ xuyên qua đường ruột ốc hộ cho nhà vua trước con mắt thán phục của sứ giả nước láng giềng.

(Em bé thông minh)

**Gợi ý trả lời**

a. Các phó từ và chức năng

- đã đến, đã cởi bỏ, đã về, đương trổ (bổ sung quan hệ thời gian)

- cũng sắp về, cũng sấp có, lại sắp buông toả

(cũng, lại: bổ sung quan hệ tiếp diễn tương tự; sắp : bổ sung quạn hệ thời gian)

- đều lấm tấm

(bổ sung quan hệ tiếp diễn tương tự)

- buông toả ra

(bổ sung quan hệ kết quả và hướng)

- không còn ngửi

(không : bổ sung quan hệ phủ định - còn : bổ sung quan hệ tiếp diễn tương tự).

b. Các phó từ và chức năng:

- đã xâu

(bổ sung quan hệ thời gian)

- xâu được

(bổ sung quan hệ kết quả).

**Bài tập 11:** Viết đoạn văn chủ đề tự chọn có sử dụng phó từ.

**Gợi ý trả lời**

Mùa xuân đang về trên khắp nẻo quê em. Từ ngoài phố cho đến ngõ nhỏ, không khí mùa xuân đã đến rất gần. Cây cối đã trút bỏ lớp áo xù xì cũ, thay vào đó là chiếc áo mơi tinh màu xanh biếc của lộc non. Trăm hoa đua nhau khoe sắc thắm, hoa nào cũng đều có vẻ đẹp riêng. Từng đàn chim từ phương xa đang bay về, hót líu lo trên những ngọn cây như muốn góp giọng vào khúc ca chào mừng mùa xuân.  Thấy xuân về là thấy Tết cũng đang về theo. Cờ hoa, ánh điện láp lánh. Tất cả như đã sẵn sàng cho một mùa mới, một năm mới, một khởi đầu mới.

======================================

**BÀI 4: GIAI ĐIỆU ĐẤT NƯỚC**

**VĂN BẢN: MÙA XUÂN NHO NHỎ**

*( Thanh Hải)*

**THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT: NGỮ CẢNH VÀ NGHĨA CỦA**

**TỪ NGỮ TRONG NGỮ CẢNH**

**I. Lý thuyết**

**1. Ngữ cảnh và nghĩa của từ trong ngữ cảnh**

- Ngữ cảnh của một yếu tố ngôn ngữ trong câu hoặc văn bản thường được hiểu là:

+ Những từ ngữ, câu đứng trước hoặc đứng sau yếu tố ngôn ngữ đó. Theo nghĩa này, ngữ cảnh đồng nghĩa với văn cảnh.

+ Hoàn cảnh, tình huống giao tiếp (bao gồm các yếu tố: chủ thế, đối tượng, mục đích giao tiếp; thời gian, nơi chốn diễn ra hoạt động giao tiếp). Theo nghĩa này, từ ngữ cảnh đồng nghĩa với các từ tình huống, bối cảnh.

- Vai trò quan trọng của ngữ cảnh đối với việc xác định nghĩa của từ ngữ thể hiện ở chỗ:

+ Ngữ cảnh giúp người đọc, người nghe xác định nghĩa của thể của các từ đa nghĩa.

+ Ngữ cảnh giúp người đọc, người nghe xác định được nghĩa hàm ẩn của những từ ngữ được sử dụng trong các biện pháp tu từ.

+ Ngữ cảnh giúp người đọc, người nghe hiểu được hàm ý (thái độ, tình cảm) mà người nói thể hiện qua việc lựa chọn các từ xưng hô.

**2. Dấu chấm lửng**

Dấu chấm lửng (dấu lửng) là dấu câu gồm ba chấm liền nhau (...) được dùng để:

- Phối hợp với dấu phẩy, tỏ ý còn nhiều nội dung tương tự chưa được liệt kê hết.

- Thể hiện lời nói bỏ dở hay ngập ngừng, ngắt quãng vì lí do gì đó.

- Làm giãn nhịp điệu câu thơ, câu văn, chuẩn bị cho sự xuất hiện của từ ngữ biểu thị nội dung bất ngờ hay hài hước, châm biếm.

Dấu chấm lửng có tác dụng sau:

**a. Phản ánh trạng thái của hiện thực như khoảng cách về không gian, thời gian, âm thanh kéo dài, đứt quãng…**

*Ù…ù…ù…Tầm một lượt.*

(Võ Huy Tâm)

**b. Biểu thị lời nói đứt quãng vì xúc động**

*Chàng chợt nhớ, chạy vùng xuống nhà ngang, gọi vui vẻ:*

*- Cô Nga….*

(Thạc Lam)

**c. Biểu thị lời nói không tiện nói ra.**

*Ô hay, có điều gì bố con trong nhà bảo nhau chứ sao lại…*

(Đào Vũ)

**d. Để chỉ ra rằng người nói chưa nói hết, đặc biệt khi nêu ví dụ, liệt kê:**

*Ngoài ra, biển còn nhiều thứ cá nổi tiếng như cá đé, cá nhụ, cá nục, cá song và nhiều tôm, sò…*

(Trúc Mai)

**e. Biểu thị chỗ ngắt dài giọng với ý châm biếm, hài hước (**biểu thị chỗ dãn nhịp điệu câu văn chuẩn bị cho sự xuất hiện từ ngữ có nội dung bất ngờ, hài hước, châm biếm). Ví dụ:

*Té ra công sự chỉ là công…toi.*

(Tú Mỡ)

**g. Để chỉ rằng lời nói trực tiếp bị lược bớt một số câu.** Trường hợp này, dấu chấm lửng thường đặt trong dấu ngoặc đơn () hoặc dấu ngoặc vuông.

*[…] Tiếng Việt, trong cấu tạo của nó, thật sự có những đặc sắc của một thứ tiếng khá đẹp.*

**II. Luyện tập**

**Bài tập 2 (SGK/95)**

**-** Các từ láy trong bài thơ: *leng keng, lao xao*, *xao xuyến*, *thẹn thò*, ...

**- *Xao xuyến*** (*Gió dìu vương xao xuyến bờ tre*):trạng thái xúc động kéo dài, khó dứt

=> Tác dụng: Giúp cho câu thơ thêm sinh động, gợi hình, gợi cảm. Nhà thơ đã gợi nên được trạng thái bâng khuâng của sự vật, giúp cho sự vật thêm gần gũi với con người, cũng có những nỗi niềm cảm xúc như con người, ...

**Bài tập 3 (SGK/95)**

*Véo von điệu hát cổ truyền*

*(Tre thôi khúc khích, mây chìm lắng nghe)*

- Dấu ngoặc đơn: có công dụng đánh dấu phần bổ sung thêm thông tin cho phần trước đó.

*“- Hò... ơ... Trai Biên Hòa lụy gái Gò Me*

*Không vì sắc lịch, mà chỉ vì mê giọng hò...”.*

- Dấu ngoặc kép: có tác dụng đánh dấu từ ngữ, câu, đoạn dẫn trực tiếp

**Bài 1. Hãy cho biết tác dụng của dấu chấm lửng trong các đoạn trích sau:**

1. Thầy Dần lè lưỡi ra:

- Eo! Mẹ ơi!...

- Thật…không có thể, cứ cổ con mà chặt!

2. Rú…rú…rú…máy bắt đầu mở, bắt đầu xúc than

(Võ Huy Tâm)

3. Thốt nhiên một người nhà quê, mình mẩy lấm láp, quần áo ướt đầm, tất tả chạy xông vào thở không ra lời:

- Bẩm…quan lớn…đê vỡ mất rồi!

(Phạm Duy Tốn)

4. Đứng trước tổ dế, ong xanh khẽ vỗ cánh, uốn mình, giương cặp rang rộng và nhọn như đôi gọng kìm, rồi thoắt cái lao nhanh xuống hang sâu. Ba giây…Bốn giây…Năm giây…Lâu quá!

(Vũ Tú Nam)

5. Thể điệu ca Huế có sôi nổi, tươi vui, có buồn cảm, bâng khuâng, có tiếc thương ai oán.

(Hà Ánh Minh)  
6. – Anh này lại say khướt rồi.

- Bẩm không ạ, bẩm thật là không say. Con đến xin cụ cho con đi ở tù, mà nếu không được thì…thì…thưa cụ.

(Nam Cao)

7. Chim bay vút lên khoe trăm màu áo đan chéo nhau trong không trung: nâu, trắng, mun, vàng, xám, tím biếc…

(Võ Văn Trực)

8. Núp định ra chặn hỏi. Nhưng…có được không?...Nó có bắt mình nộp cho Pháp…chắc không đâu, Pháp làm nó khổ thể này, bụng nó chắc không thương Pháp đâu.

(Nguyên Ngọc)

9. Do đó, tiếng Việt có thể kể vào những thứ tiếng giàu hình tượng ngữ âm như những âm giai trong bản nhạc trầm bổng. […] Giá trị của một tiếng nói cố nhiên không phải chỉ là câu chuyện chất nhạc.

(Đặng Thai Mai)

**Gợi ý trả lời**

**Bài 1.**

1. Eo! Mẹ ơi!...(biểu thị phần ý không được diễn đạt bằng lời, sự ngắt quãng trong lời nói)

- Thật…

(Biểu thị sự ngắt quãng trong lời nói)

2. Biểu thị sự kéo dài của âm thanh

3. Biểu thị sự ngắt quãng trong lời nói

4. Biểu thị tâm lí chờ đợi

5. Biểu thị sự liệt kê chưa hết.

6. Biểu thị sự ngắt quãng trong lời nói, tạo tâm lí đe dọa.

7. Biểu thị sự liên kết chưa hết.

8. Biểu thị sự ngắt quãng trong lời nói, khoảng cách của những suy nghĩ.

9. Biểu thị sự lược bỏ trong trích dẫn.

**Bài 2:**Nêu tác dụng của dấu chấm lửng trong các ví dụ dưới đây

a, Vài chiếc nhạn mùa thu chao đi liệng lại trên mâm bể sáng dần lên cái chất bạc nén…

b, Thầy Ha men đứng trên bục, người tái nhợt. Chưa bao giờ tôi cảm thấy thầy lớn lao đến thế…

c,

Đến nay tháng sáu

Chợt nghe tin nhà

Ra thế

Lượm ơi!...

d, Chúng tôi chạy ùa ra, con cắt còn ngắc ngoải. Bây giờ tôi mới tận mắt nhìn thấy con cắt…

**Gợi ý**

Tác dụng của dấu chấm lửng:

a, Dấu chấm lửng thể hiện còn nhiều sự vật khác, sự việc khác chưa liệt kê hết.

b, Dấu chấm lửng thể hiện sự xúc động của học trò trước hình ảnh của thầy Ha men trong buổi học cuối cùng

c, Dấu chấm lửng diễn tả nỗi đau kéo dài khi nghe tin Lượm hi sinh.

d, Sự ngạc nhiên khi lần đầu tiên thấy chim cắt của nhân vật “tôi”

# BÀI 5: MÀU SẮC TRĂM MIỀN

**THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT: TỪ NGỮ ĐỊA PHƯƠNG**

**I. LÍ THUYẾT**

**1. Từ địa phương**

**a.** Từ địa phương là những từ ngữ chỉ sử dụng ở một (hoặc một số) địa phương nhất định.

Ví dụ: Từ **“mẹ”** là từ toàn dân, nhưng người ở các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh thì gọi là **“mệ”**, người ở các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị thì gọi là **“mạ”,** người ở các tỉnh Nam Bộ thì gọi là **“má”,** người ở các tỉnh Trung du Bắc Bộ thì gọi là **“bầm”,** người ở một số tỉnh đồng bằng Bắc Bộ thì gọi là **“u”.**

=> Như vậy các từ: **mệ, mạ, má, u, bầm** là những từ địa phương.

**b.** Từ ngữ địa phương và từ ngữ toàn dân có thể có những quan hệ như sau:

\* *Từ ngữ địa phương không có từ ngữ toàn dân tương đương*

Ví dụ: chôm chôm, măng cụt…

Đó là những từ ngữ biểu thị các sự vật, hiện tượng chỉ có ở địa phương đó. Các từ ngữ này dễ dàng trở thành các từ ngữ toàn dân có sự giao lưu rộng rãi giữa các vùng miền.

\* *Từ ngữ địa phương có từ ngữ toàn dân tương đương*. Ở đây xảy ra hai trường hợp:

- Từ ngữ địa phương và từ ngữ toàn dân tương đương nhau hoàn toàn: mè – vừng, trốc – đầu…

- Từ ngữ địa phương và từ ngữ toàn dân tương đương nhau không hoàn toàn:

+ hòm (từ ngữ địa phương Nghệ-Tĩnh) có các nghĩa khác nhau, ở nghĩa trong “hòm đạn, “hòm phiếu”, nó tương đương với từ “hòm” toàn dân; còn ở nghĩa hòm là “quan tài”, nó không tương đương với từ “hòm” toàn dân.

🡪 Cần lưu ý cả trường hợp có những từ ngữ địa phương đồng âm với từ ngữ toàn dân nhưng nghĩa khác nhau: “mận” (từ địa phương Nam Bộ) chỉ cây doi, quả doi…

**II. Thực hành tiếng Việt**

**Bài 1**

Trong câu văn sau, những từ ngữ nào có thể được xem là từ ngữ địa phương? Vì sao?

   Tất cả được đựng trong những thẫu, những vịm bày trên một cái trẹc, o bán cơm hến lấy ra bằng những chiếc gáo mù u nhỏ xíu, bàn tay thoăn thoắt mỗi thứ một ít...

**Gợi ý trả lời**

- Những từ ngữ được xem là từ ngữ địa phương trong câu văn gồm: thẫu, vịm, trẹc, o.

- Nó được coi là từ ngữ địa phương vì nó khác với từ ngữ toàn dân, chỉ được dùng ở một số vùng miền nhất định.

**Bài 2**

Liệt kê một số từ ngữ địa phương được dùng trong văn bản Chuyện cơm hến. Những từ ngữ đó có nghĩa tương đương với những từ ngữ nào được dùng ở địa phương em hoặc trong từ ngữ toàn dân?

**Gợi ý trả lời**

|  |  |
| --- | --- |
| **Từ ngữ địa phương trong Chuyện cơm hến** | **Từ toàn dân tương ứng** |
| - lạt  - duống  - xắt  - trụng  - thẫu  - vịn  - trẹc  - o | - nhạt  - xuống  - thái  - nhúng  - thẩu  - liễn  - mẹt  - cô |

**Bài 3**: Tìm các từ địa phương trong các câu sau và diễn đạt lại bằng từ ngữ toàn dân:

1. Nó giả vờ nghểnh cổ như phân bua: Ủa! Chớ con giun đâu mất rồi hè?

(Võ Quảng)

2. Một em bé gái bận bộ quần áo bằng xa-tanh màu đỏ, tóc tết quả đào, chân mang đôi hài vải đen bước ra, cúi chào khán giả.

(Đoàn Giỏi)

3. Sáng giăng chia nửa vườn chè

Một gian nhà nhỏ đi về có nhau

Vì tằm tôi phải chạy dâu

Vì chồng tôi phải qua cầu đắng cay.

(Nguyễn Bính, Thời trước)

4. Gió theo lối gió mây đường mây

Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay

Thuyền ai đậu bến sông trăng đó

Có chở trăng về kịp tối nay?

(Hàn Mặc Tử)

5. Mạ non bầm cấy mấy đon  
Ruột gan bầm lại thương con mấy lần.  
 Mưa phùn ướt áo tứ thân  
Mưa bao nhiêu hạt, thương bầm bấy nhiêu!  
 Bầm ơi, sớm sớm chiều chiều  
Thương con, bầm chớ lo nhiều bầm nghe!

(Tố Hữu)

6. Chuối đầu vườn đã lổ

Cam đầu ngõ đã vàng

Em nhớ ruộng nhớ vườn

Không nhớ anh răng được

(Trần Hữu Chung)

7. Trên mấy nhà sàn buồn tênh, ba bốn bà ké nhìn ra, nhớ những ngày vui của các đồng chí đóng tại nhà mình.

(Nguyễn Huy Tưởng)

8. Ngọt thơm sau lớp vỏ gai  
Quả ngon lớn mãi cho ai đẹp lòng  
 Mời cô, mời bác ăn cùng  
Sầu riêng mà hoá vui chung trăm nhà

(Phạm Hổ)

9. Gan chi gan rứa, mẹ nờ?

  Mẹ rằng: Cứu nước, mình chờ chi ai?

       Chẳng bằng con gái, con trai

  Sáu mươi còn một chút tài đò đưa

        Tàu bay hắn bắn sớm trưa

   Thì tui cứ việc nắng mưa đưa đò...

(Tố Hữu)

10. Con bé thấy lạ quá, nó chợp mắt nhìn tôi như muốn hỏi đó là ai, mặt nó bỗng tái đi, rồi vụt chạy và kêu thét lên; “Má! Má”. Còn anh, anh đứng sững lại đó, nhìn theo con, nỗi đau đớn khiến mặt anh sầm lại trông thật đáng thương và hai tay buông xuống như bị gãy.

(Nguyễn Quang Sáng)

11. Mẹ nó đâm nổi giận quơ đũa bếp dọa đánh, nó phải gọi nhưng lại nói trổng:

- Vô ăn cơm!

(Nguyễn Quang Sáng)

12. Anh Sáu vẫn ngồi im, giả vờ không nghe, chờ nó gọi “Ba vô ăn cơm”. Con bé cứ đứng trong bếp nói vọng ra […]

(Nguyễn Quang Sáng)

13. Xuống bến, nó nhảy xuống xuồng, mở lòi tói cố làm cho dây lòi tói khua rổn rảng, khua thật to, rồi lấy dầm bơi qua sông.

(Nguyễn Quang Sáng)

14. Còn anh, anh không kìm được xúc động. Mỗi lần bị xúc động, vết thẹo dài bên má phải lại đỏ ửng lên, giần giật, trông rất dễ sợ.

(Nguyễn Quang Sáng)

15. Nhà chúng tôi ở cạnh nhau, gần vàm kinh nhỏ đổ ra sông Cửu Long.

(Nguyễn Quang Sáng)

16. Từ Bắc vô Nam nối liền nắm tay. Ta đi từ đồng hoang vu vượt hết núi đồi

(Trịnh Công Sơn)

17. Yêu hoa sầu đâu không để vào đâu cho hết, nhớ hoa sầu đâu ở quê hương ta không biết mấy mươi.

(Đoàn Giỏi)

18. Gà bà Kiến là gà trống tơ, lông đen, chân chì, có bộ giò cao, cổ ngắn

(Võ Quảng)

19. Con lớn tính điềm đạm, mới mười hai tuổi mà nói năng như người lớn, nó ăn uống từ tốn, biết nhường phần ngon cho em. Thằng thứ ba, mười tuổi, thắng liếng khỉ nhất nhà, thích làm giàng thun bắt chim, nó chan húp lia lịa.

(Nguyễn Sáng)

20. Đứa con gái thứ tư, tám tuổi, người mảnh khảnh, mắt sáng, môi mỏng, miệng nói tía lia, nó gắp từng miếng cá nhỏ, ăn nhỏ nhẻ như mèo.

(Nguyễn Sáng)

**Gợi ý trả lời**

**Bài 3**:

1. ủ, hè 🡪 Ôi, vậy

2. - bận: mặc

- mang: đi

3. - Giăng: trăng

4. - bắp: ngô

5.- đon: bó

- bầm: mẹ

6. lổ: trổ (Đây là những từ thuộc phương ngữ Trung Bộ. Khi sử dụng, nó đã làm tăng tính địa phương của tác phẩm)

răng: sao

7. - bà ké: bà mẹ ("Bà ké" gợi cho ta hình ảnh bà mẹ người dân tộc thiểu số Việt Bắc. Trong kháng chiến, những người mẹ đó không quản ngại hy sinh, gian khổ giúp bộ đội trên đường hành quân đi chiến dịch)

8. - Sầu riêng: không có từ toàn dân thay thế

9. - chi: sao

- rứa: thế

- nờ: ơi

- hắn: nó

- tui: tôi

10.

- má: mẹ

11. - Nói trổng: nói trống không

- Vô: vào

12. - Ba: bố

13. - Lòi tói: dây thừng

14. - Vết thẹo: vết sẹo

15. - Vàm kinh: cửa kênh

16. - Vô: vào

17. - sầu đâu: hoa xoan

18- giò: chân

19. - liếng khỉ: nghịch ngợm

- giàng thun: sung cao su

20. - tía lia: liến láu

**Bài 4.** Tìm các từ địa phương mà em biết tương ứng với từ toàn dân: *tao, mày, nó*

**Gợi ý trả lời**

**Bài 4.**

- tao: tui, tau, ta…

- mày: mi, o…

- nó: hắn…

**Bài 5**. Những từ ngữ sau đây là từ ngữ địa phương, em hãy tìm những từ ngữ tương đương trong vốn từ toàn dân:

a. Từ địa phương Bắc Bộ: *giăng, thấm chớp, thâu róm.*

b. Từ địa phương Trung Bộ: *nác, tru, nỏ, thẹn.*

c. Từ địa phương Nam Bộ: *anh hai, bàn ủi, cây viết, chả lụa, đậu phộng, hột gà.*

**Gợi ý trả lời**

**Bài 5.** Từ toàn dân tương ứng với:

a. Từ địa phương Bắc Bộ: giăng - trăng; thấm chớp - sấm chớp, thâu róm - sâu róm.

b. Từ địa phương Trung Bộ: nác - nước, tru - trâu, nỏ - không, thẹn - xấu hổ…

c. Từ địa phương Nam Bộ: anh hai - anh cả; bàn ủi - bàn là; cây viết - cây bút; đậu phộng – lạc; hột gà - trứng gà….

**Bài 6.** Trong các từ đồng nghĩa: ***cọp, khái, hổ*** từ nào là từ địa phương từ nào là từ toàn dân? Vì sao?

**Gợi ý trả lời**

**Bài 6.**

+ Giới chọi gà: chầu (hiệp), chêm (đâm cựa), chiến (đá khoẻ), dốt (nhát) …

+ Của học sinh: ngỗng (điểm hai), quay (nhìn, sao chép tài liệu), học gạo (học nhiều, không còn chú ý đến việc khác)…

Đặt câu:

[Ví dụ:](http://thcs.daytot.vn/thuat-ngu/Lop-7/Nha-tho-Do-Phu-143.html) Con lông trì và con lông cảo bắt đầu vào chầu hai.

**HỌC KÌ II**

**MỤC LỤC**

|  |
| --- |
| **BÀI 6 BÀI HỌC CUỘC SỐNG**  **- Thực hành tiếng Việt: Thành ngữ, nói quá** |
| **BÀI 7: THẾ GIỚI VIỄN TƯỞNG**  **- Thực hành tiếng Việt: Mạch lạc và liên kết, dấu câu**  **(Nhận biết công dụng dấu chấm lửng…)** |
| **BÀI 8: TRẢI NGHIỆM ĐỂ TRƯỞNG THÀNH**  **- Thực hành tiếng Việt Phương tiện liên kết, từ liên kết, thuật ngữ.** |
| **BÀI 9: HOÀ ĐIỆU VỚI TỰ NHIÊN**  **- Thực hành tiếng Việt: Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng và nghĩa của những yếu tố Hán Việt đó** |

**BÀI 6: BÀI HỌC CUỘC SỐNG**

**THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT: THÀNH NGỮ, NÓI QUÁ**

**I. LÍ THUYẾT**

**1.** Thành ngữ là một loại cụm từ có cấu tạo ổn định. Nghĩa của thành ngữ có tính hình tượng, biểu trưng và giàu cảm xúc.

**2.** Thành ngữ có khả năng hoạt động ngữ pháp như từ, tức có thể thay thế cho từ trong câu. Ví dụ:

*- Nó nói****dai****.*

*- Nó nói****dai như đỉa****.*

          Sử dụng thành ngữ, người nói, viết có khả năng thể hiện thái độ, cảm xúc, cách đánh giá của mình đối với sự vật, hiện tượng v.v… So sánh :

          Mắng          **-***mắng như tát nước vào mặt;*

**-***mắng vuốt mặt không kịp.*

**3.** Nghĩa của thành ngữ thường được suy ra từ nghĩa đen của các từ tạo nên thông qua các phép chuyển nghĩa như ẩn dụ, so sánh…

- Đặc biệt, tính biểu trưng hoá, tức lấy tính chất của sự vật, sự việc cụ thể để biểu thị các tính chất, đặc điểm khái quát là đặc trưng ngữ nghĩa nổi bật của thành ngữ. Ví dụ :

- Thành ngữ *Ếch ngồi đáy giếng* với nghĩa đen chỉ một sự việc cụ thể (ếch sống dưới giếng, nhìn lên bầu trời qua miệng giếng, lầm tưởng bầu trời chỉ là một khoảng nhỏ như chiếc vung) được dùng để biểu thị đặc điểm khái quát: “hiểu biết ít, tầm nhìn bị hạn chế, do điều kiện tiếp xúc hạn hẹp”.

 - Thành ngữ *Mèo nhỏ bắt chuột con* có nghĩa đen chỉ một việc cụ thể được dùng để biểu thị việc làm vừa phải, phù hợp với khả năng và sức lực của mình:

- Thành ngữ *Mèo mù vớ cá rán* được dùng để biểu thị sự may mắn bất ngờ, ngoài khả năng.

**4.** Mỗi thành ngữ thường chỉ nêu một khía cạnh nào đó của đặc điểm, tính chất. Ví dụ:

- *Dai như chão* - thiên về biểu thị tính chất dai vật lí, khó kéo đứt;

- *Dai như đỉa* - thiên về sự bền bỉ, đeo đẳng không thôi.

**5.** Thành ngữ có cấu tạo rất đa dạng.

          Thông thường, thành ngữ có cấu tạo là một cụm từ (nhưng cũng có thể có cấu tạo là một câu, ví dụ: *Ma cũ bắt nạt ma mới*). Ví dụ: *Chậm như rùa, Yếu như sên, Một nắng hai sương, Ruộng cả ao liền v.v…*

**6.** Cấu tạo của thành ngữ có tính ổn định, song, trong sử dụng, một số ít thành ngữ có thể bị biến đổi chút ít. Ví dụ: *học như cuốc kêu* có thể bị biến đổi thành học như *cuốc kêu ra rả mùa hè*  *đi guốc trong bụng* có thể bị biến đổi thành *đi dép trong bụng, lê dép trong bụng v.v…*

**II. NÓI QUÁ**

**1. LÍ THUYẾT**

**1. Khái niệm**

- Tên gọi khác: *ngoa dụ,* *thậm xưng, khoa trương, phóng đại, cường điệu, ngoa ngữ, nói ngoa.*

- Là phép tu từ phóng đại quy mô, tính chất, đặc điểm của đối tượng nhằm làm nổi rõ đặc trưng bản chất của đối tượng miêu tả, gây sự chú ý, tăng cường sức biểu cảm.

Ví dụ: *Thương em chẳng biết để đâu*

*Để quán* ***quán đổ****, để cầu* ***cầu******xiêu****.*

(Ca dao)

**2. Cấu tạo**

- Nói quá được diễn tả bằng hình ảnh miêu tả có tính chất cường điệu, phóng đại.

- Nói quá chỉ có một vế: vế hình ảnh miêu tả (B). Vế nội dung cần nói tới, cần nhấn mạnh (A) ẩn đi, phải ngẫm nghĩ mới hiểu.

- Nói quá thường được biểu hiện qua hình thức so sánh phóng đại hoặc một sự miêu tả phi thực.

**3. Phân loại**

Xét theo phương diện được phóng đại của đối tượng, chúng ta có các loại sau:

**a. Nói quá quy mô, kích thước của sự vật, hiện tượng**

Con rận **bằng con ba ba**

Nửa đêm **nó ngáy cả nhà thất kinh**.

Hàng xóm vác gậy đi rình

Té ra con rận trong mình bò ra.

(Ca dao)

**b. Nói quá tính chất, đặc điểm của sự vật, hiện tượng**

Ví dụ:

(1) Nói ngọt **lọt đến xương**.

(Tục ngữ)

*(2) Nghe đồn bác mẹ anh hiền,*

***Cắn cơm không bể****,* ***cắn tiền bể hai****.*

(Ca dao)

**4. Tác dụng**

- Nói quá có tác dụng nhận thức, tác dụng biểu cảm và gây ấn tượng.

- Cách diễn tả khác thường, nhiều khi rất vô lý của phép nói quá gây sự chú ý, tạo ra sức hấp dẫn đặc biệt.

Ví dụ: *Tên lửa của chúng tôi có thể* ***bắn trúng mắt một con ruồi bay trong vũ trụ****.*

(Nhikita Khrushôp, Tổng Bí thư ĐCS Liên Xô, trả lời phóng viên phương Tây, 1961)

- Nói quá được dùng nhiều trong sử thi, anh hùng ca, thơ văn trữ tình, thơ văn châm biếm, trào phúng.

Ví dụ: *Độc ác thay,* ***trúc Nam Sơn không ghi hết tội****,*

*Dơ bẩn thay,* ***nước Đông Hải không rửa sạch mùi****!*

(Nguyễn Trãi, *Bình Ngô* *đại cáo*)

- Nói quá cũng hay được dùng trong khẩu ngữ tiếng Việt.

*Nghe hắn ninh* ***sượng*** *cả mặt.*

(Khẩu ngữ)

*Làm* ***mửa mật*** *vẫn không xong.*

(Khẩu ngữ)

**II. CÁC DẠNG BÀI TẬP VỀ THÀNH NGỮ**

**Bài 1:Tìm và giải thích thành ngữ trong các câu sau:**

*a. Hai bên ý hợp tâm đầu*

*Khi than chẳng lọ là cầu mới thân.*

*b. Pha kể đầu đuôi cái tai bay vạ gió mà mình vừa bị cho anh rể nghe.*

**Gợi ý trả lời**

**Bài 1**

**a**. Ý hợp tâm đầu***:*** chỉ sự hòa hợp, đồng lòng trong tính cách, suy nghĩ của hai người, thường nói về tình cảm trai gái

**b.** Tai bay vạ gió: chỉ điều không may xảy đến bất ngờ mà nguyên nhân không do mình trực tiếp gây ra.

**Bài 2: Tìm những thành ngữ có cấu trúc đối xứng trong các thành ngữ sau đây:**

*Một nắng hai sương, dai như đỉa đói, mèo mả gà đồng, miệng hùm gan sứa, ruột để ngoài da, xanh vỏ đỏ lòng, vào sống ra chết, mò kim đáy bể, thầy bói xem voi, quyền rơm vạ đá, đàn gảy tai trâu.*

**Gợi ý trả lời**

**Bài 2: Thành ngữ có cấu trúc đối xứng được in đậm:**

***Một nắng hai sương****, dai như đỉa đói, mèo mả gà đồng,* ***miệng hùm gan sứa****, ruột để ngoài da,* ***xanh vỏ đỏ lòng****,* ***vào sống ra chết****, mò kim đáy bể, thầy bói xem voi,* ***quyền rơm vạ đá****, đàn gảy tai trâu.*

**Bài 3: Em hãy thêm các yếu tố để các thành ngữ sau được hoàn chỉnh.**

*Đem con…; nồi da….; rán sành…; hồn xiêu….; một mất….; chó cắn….;tiến thoái….; thắt lưng….*

**Gợi ý trả lời**

**Bài 3:** *Đem con bỏ chợ; nồi da nấu thịt.; rán sành ra mỡ; hồn xiêu phách lạc; một mất một còn; chó cắn áo rách ;tiến thoái lưỡng nan; thắt lưng buộc bụng.*

**Bài 4: Tìm và nêu ý nghĩa của các thành ngữ trong những câu sau đây:**

a. Sản xuất mà không biết tiết kiệm khác nào gió vào nhà trống.

b. Năm Thọ vốn là một thằng đầu bò đầu bướu.

a. Mặc dầu bị tra tấn dã man nhưng anh Nguyễn Văn Trỗi vẫn gan vàng dạ sắt không khai nửa lời.

**Gợi ý trả lời**

**Bài 4:**

a. *Sản xuất mà không biết tiết kiệm khác nào* ***gió vào nhà trống.***

*b. Năm Thọ vốn là một thằng* ***đầu bò đầu bướu.***

*c. Mặc dầu bị tra tấn dã man nhưng anh Nguyễn Văn Trỗi vẫn* ***gan vàng dạ sắt*** *không khai nửa lời.*

\* Ý nghĩa

a. Chỉ sự tốn công vô ích

b. Chỉ những đối tượng có tính giang hồ, hay gây gổ.

c. Chỉ sự sắc son, vững chí của con người.

**Bài 5. Hoàn thành những câu thành ngữ sau và giải thích ý nghĩa:**

1. Nam……..nữ tú  
2. Trai tài gái………….   
3. Cầu được ước ……..  
4. Ước của ……….mùa   
5. Đứng núi này………núi nọ.   
6. Non xanh nước ………   
7. Kề vai ……….cánh.   
8. Muôn người như……….   
9. Đồng cam……..khổ   
10. Bốn biển một………

**Gợi ý trả lời**

**Bài 5.**

1. Nam thanh nữ tú  
2. Trai tài gái sắc  
3. Cầu được ước thấy  
4. Ước của trái mùa   
5. Đứng núi này trông núi nọ.   
6. Non xanh nước biếc   
7. Kề vai sát cánh.   
8. Muôn người như một  
9. Đồng cam cộng khổ   
10. Bốn biển một nhà.

**Bài 6:** Hoàn thành những câu thành ngữ, tục ngữ dưới đây, chon 2 câu để đặt câu

1. Đồng ………. hợp lực.  
2. Đồng sức đồng ………….  
3. Một miếng khi ……….. bằng một gói khi no.   
4. Đoàn kết là ……………, chia rẽ là chết.   
5. Thật thà là …….quỷ quái.   
6. Cây ………….không sợ chết đứng.   
7. Trẻ cậy cha, già cậy………..  
8. Tre già ……….mọc  
9. Trẻ người………..dạ  
10. Trẻ trồng na, già trồng ………..

**Gợi ý trả lời**

**Bài 6:**

1. Đồng tâm hợp lực.  
2. Đồng sức đồng lòng  
3. Một miếng khi đói bằng một gói khi no.   
4. Đoàn kết là sống, chia rẽ là chết.   
5. Thật thà là cha quỷ quái.   
6. Cây ngay không sợ chết đứng.   
7. Trẻ cậy cha, già cậy con  
8. Tre già măng mọc  
9. Trẻ người non dạ  
10. Trẻ trồng na, già trồng chuối

**Đặt câu:**

1. Chúng ta phải đồng sức đồng lòng thì mới vượt qua khó khăn trong giai đoạn này.

2. Tôi không lo người ta vu oan, cây ngay không sợ chết đứng mà.

**Bài 7.** Tìm và giải nghĩa các thành ngữ có trong các câu sau :

*a. Rồi đến chiều, tự nhiên chị thấy máy mắt thì đâm lo thành ra ruột nóng như cào.*

*b. Giấy tờ ai dám đưa cho ông cụ ruột để ngoài da ấy.*

(Báo Văn nghệ)

*c. Thật không muốn có chuyện lôi thôi trong nhà, đành nhiều khi phải nhắm mắt làm ngơ.*

(Chu Văn)

**Gợi ý trả lời**

**Bài 7.**Các thành ngữ trong các câu đã cho như sau :

a. *Ruột nóng như cào*: rất sốt ruột, bồn chồn, không yên lòng.

b. *Ruột để ngoài da*: (có tính) đểnh đoảng, hay quên, vô tâm vô tính.

c.  *Nhắm mắt làm ngơ*: cố tình lảng tránh, làm ra vẻ không hay biết gì về sự việc đang diễn ra trước mắt để tránh liên lụy, phiền phức.

**Bài 8.** Đặt với mỗi thành ngữ cho dưới đây 1 câu: *Mặt nặng mày nhẹ, Mặt hoa da phấn, Mặt sắt đen sì.*

          Tìm thêm một số thành ngữ khác có từ mặt. Giải nghĩa các thành ngữ đã tìm được.

**Gợi ý trả lời**

**Bài 8.**Tham khảo các câu sau:

- *Thà rằng có điều không vừa ý nhau cứ nói toạc móng heo còn dễ chịu hơn là để bụng rồi****mặt nặng mày nhẹ****.* (Trung Đông)

- *Rõ ràng người****mặt hoa da phấn****, ăn nói dịu dàng, đẹp như cái sao băng.* (Vũ Tú Nam)

- *Trông lên****mặt sắt đen sì****/ Lập nghiêm trước đã ra uy nặng lời.* (Nguyễn Du)

Có thể kể thêm một số thành ngữ khác có từ mặt như sau : *Mặt xanh nanh vàng, Mặt vàng như nghệ, Mặt ủ mày chau, Mặt trơ trán bóng, Mặt cắt không còn hột máu, Mặt đỏ như gà chọi, Mặt đỏ như gấc, Mặt đỏ tía tai, Mặt nạc đóm dày, Mặt nặng mày nhẹ, Mặt nặng như chì, Mặt nặng như đá đeo, Mặt người dạ thú, Mặt nhăn như bị, Mặt sứa gan lim…*

**Bài 9.**Cũng yêu cầu như bài tập 2 với các thành ngữ có từ mắt sau đây : *Mắt nhắm mắt mở, Mắt sắc như (hơn) dao (cau), Mắt phượng mày ngài.*

**Gợi ý trả lời**

**Bài 9.**Tham khảo các câu sau:

- *Gà mới gáy độ vài lần đã mải mốt choàng dậy,****mắt nhắm mắt mở****cuốc bộ một mạch năm cây số về Hà Nội.* (Nam Cao)

- *Chị nom rõ dáng người đàn bà lạ mặt, khăn mỏ quạ, áo cánh phin gụ, hai con mắt sắc hơn dao cau.* (Nguyễn Thị cẩm Thạnh)

- *Lưng ong****mắt phượng mày ngài****/ cổ cao ba ngấn kém ai trong đời.* (Hoàng Trừu)

 Có thể kể thêm một số thành ngữ khác có từ mắt như sau : *Mắt cú vọ, Mắt la mày lét, Mắt lơ mày láo…*

**Bài 10.**Dựa vào các văn bản đã học, hãy giải thích các thành ngữ sau : *Con Rồng cháu Tiên, Ếch ngồi đáy giếng, Thầy bói xem voi.*

**Gợi ý trả lời**

**Bài 10.**Đọc lại các truyện: *Con Rồng cháu Tiên, ,* để giải thích nghĩa của các thành ngữ.

**- Con rồng cháu tiên*:*** *Con Rồng cháu Tiên là một huyền thoại về nguồn gốc dân tộc Việt Nam. Con Rồng cháu Tiên là tên xưng hô đầy tính tự hào của tất cả dân tộc Việt Nam xuất phát từ quan niệm của họ về xuất thân liên quan đến truyền thuyết Con Rồng cháu Tiên*

**- Ếch ngồi đáy giếng:** *Đồng nghĩa với câu "ếch ngồi đáy giếng" là câu "coi trời bằng vung". Ý nghĩa câu thành ngữ ếch ngồi đáy giếng nghĩa là không coi ai ra gì tính tình tự cao tự đại luôn luôn cho rằng mình giỏi hơn tất cả và luôn luôn khinh thường người khác tầm nhìn thì hạn hẹp mà luôn luôn tỏ ra thông thái và biết tất cả mọi thứ*

**- Thầy bói xem voi:** Ý chỉ không nên xem xét một việc gì đó chỉ ở một khía cạnh mà cần phải phân tích đa chiều, nhiều mặt của vấn đề.

**Bài 11.** Viết một đoạn văn ngắn từ 10 đến 13 câu có sử dụng ít nhất một thành ngữ.

**(GV yêu cầu học sinh tự viết)**

**II. CÁC DẠNG BÀI TẬP NÓI QUÁ**

**Bài 1**. Tìm biện pháp nói quá trong các câu sau:

1. Giá những cổ tục đã đày đọa mẹ tôi là một vật như hòn đá hay cục thủy tinh, đầu mẩu gỗ, tôi quyết vồ ngay lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiến chi kì nát vụn mới thôi.

*(Nguyên Hồng)*

2. Nếu người quay lại ấy là người khác thì thật là một trò cười tức bụng cho lũ bạn tôi, chúng nó khua guốc inh ỏi và nô đùa ầm ĩ trên hè. Và cái lầm đó không những làm tôi thẹn mà còn tủi cực nữa, khác gì cái ảo ảnh của một dòng nước trong suốt chảy dưới bóng râm đã hiện ra trước mắt gần rạn nứt của người bộ hành ngã gục dưới sa mạc.

*(Nguyên Hồng)*

3. Cai lệ vẫn giọng hầm hè:

- Nếu không có tiền nộp sưu cho ông bây giờ, thì ông sẽ dỡ cả nhà mày đi, chửi mắng thôi à!

*(Ngô Tất Tố)*

4. Tôi nghĩ đến mấy quyển sách quý của tôi. Tôi quý chúng có lẽ còn hơn những ngón tay tôi.

(Nam Cao)

5. Công cha như núi ngất trời

Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển Đông.

(Ca dao)

6. Ngó lên nuộc lạt mái nhà,

Bao nhiêu nuộc lạt nhớ ông bà bấy nhiêu.

(ca dao)

7. Thương em chẳng biết để đâu

Để quán quán đổ, để cầu cầu xiêu.

(Ca dao)

8. Con rận bằng con ba ba

Nửa đêm nó ngáy cả nhà thất kinh.

Hàng xóm vác gậy đi rình

Té ra con rận trong mình bò ra.

(Ca dao)

9. Nói ngọt lọt đến xương.

(Tục ngữ)

10. Nghe đồn bác mẹ anh hiền,

Cắn cơm không bể, cắn tiền bể hai.

(Ca dao)

11. Độc ác thay, trúc Nam Sơn không ghi hết tội,

Dơ bẩn thay, nước Đông Hải không rửa sạch mùi!

(Nguyễn Trãi, Bình Ngô đại cáo)

12. Nghe hắn ninh sượng cả mặt.

(Khẩu ngữ)

13. Làm mửa mật vẫn không xong.

(Khẩu ngữ)

14. [...] Cái cụ bá thét ra lửa ấy lại xử nhũn mời hắn vào nhà xơi nước.

(Nam Cao, Chí Phèo)

15. Lỗ mũi mười tám gánh lông,  
 Chồng yêu, chồng bảo tơ hồng trời cho.  
 Đêm nằm thì ngáy o o,  
Chồng yêu, chồng bảo ngáy cho vui nhà.

(Ca dao)

16. Bủa tay ôm chặt bồ kinh tế,  
 Mở miệng cười tan cuộc oán thù.  
 Thân ấy hãy còn, còn sự nghiệp,  
 Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu

(Phan Bội Châu)

17. Tiếng hát trong như suối Ngọc Tuyền

Êm như hơi gió thoảng cung tiên.

(Thế Lữ)

18. Tiếng suối trong như tiếng hát xa

Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa.

(Hồ Chí Minh)

19. Đau lòng kẻ ở người đi

Lệ rơi thấm đá, tơ chia rũ mành.

(Nguyễn Du)

20. Ôi sức trẻ! Xưa trai Phù Đổng

Vươn vai, lớn bổng dậy nghìn cân.

(Tố Hữu)

21. Miệng cười như thể hoa ngâu

Cái khăn đội đầu như thể hoa sen

22. Hỡi cô tát nước bên đàng

Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi

(Ca dao)

23. Rồi Đăm Săn múa khiên. Một bước nhảy, chàng vượt qua mấy đồi tranh. Một bước lùi, vượt qua mấy đồi mía. Tiếng gió khiên rít vù vù như dông bão, cây cối nhà cửa ở xung quanh cũng nghiêng ngả...

24. Múa trên cao, tiếng khiên kêu như gió lốc gào. Múa dưới thấp, tiếng khiên kêu như tiếng nhạc rung. Múa đi, múa lại, mỗi bước nhảy vượt qua ba ngọn đồi, đồi sụt lở. Mỗi bước nhảy qua ba đồi tranh, tranh bị gió khiên thổi bật tung gốc. Chàng ném lao bên này, đỡ lao bên kia, tiến tới, thoái lui, mũi lao như những vệt sao băng chớp sáng...

25. Bài toán này khó quá nghĩ nát óc không ra.

26. Tây Thi có vẻ đẹp nghiêng nước nghiêng thành.

27. Mấy cô má đỏ hây hây  
Đội bông như thể đội mây về làng.

28. Đội trời, đạp đất ở đời

Họ Từ, tên Hải vốn người Việt Đông.

(Nguyễn Du)

29. Dân công đỏ đuốc từng đoàn

Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay

30. Bác ơi tim Bác mênh mông thế  
 Ôm cả non sông mọi kiếp người

**Gợi ý trả lời**

**Bài 1.** Phép nói quá được in đậm:

1. Giá những cổ tục đã đày đọa mẹ tôi là **một vật như hòn đá hay cục thủy tinh, đầu mẩu gỗ, tôi quyết vồ ngay lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiến chi kì nát vụn mới thôi.**

(Nguyên Hồng)

2. Nếu người quay lại ấy là người khác thì thật là một trò **cười tức bụng** cho lũ bạn tôi, chúng nó khua guốc inh ỏi và nô đùa ầm ĩ trên hè. Và cái lầm đó không những làm tôi thẹn mà còn tủi cực nữa, **khác gì cái ảo ảnh của một dòng nước trong suốt chảy dưới bóng râm đã hiện ra trước mắt gần rạn nứt của người bộ hành ngã gục dưới sa mạc.**

(Nguyên Hồng)

3. Cai lệ vẫn giọng hầm hè:

- Nếu không có tiền nộp sưu cho ông bây giờ, thì ông sẽ **dỡ cả nhà mày đi**, chửi mắng thôi à!

(Ngô Tất Tố)

4. Tôi nghĩ đến mấy quyển sách quý của tôi. Tôi **quý chúng có lẽ còn hơn những ngón tay tôi.**

(Nam Cao)

5. Công cha như **núi ngất trời**

Nghĩa mẹ như **nước ở ngoài biển Đông.**

(Ca dao)

6. Ngó lên nuộc lạt mái nhà,

**Bao nhiêu nuộc lạt nhớ ông bà bấy nhiêu.**

(ca dao)

7. Thương em chẳng biết để đâu

Để quán **quán đổ**, để cầu **cầu** **xiêu**.

(Ca dao)

8. Con rận **bằng con ba ba**

Nửa đêm **nó ngáy cả nhà thất kinh**.

Hàng xóm vác gậy đi rình

Té ra con rận trong mình bò ra.

(Ca dao)

9. Nói ngọt **lọt đến xương**.

(Tục ngữ)

10. Nghe đồn bác mẹ anh hiền,

**Cắn cơm không bể**, **cắn tiền bể hai**.

(Ca dao)

11. Độc ác thay, **trúc Nam Sơn không ghi hết tội**,

Dơ bẩn thay, **nước Đông Hải không rửa sạch mùi**!

(Nguyễn Trãi, Bình Ngô đại cáo)

12. Nghe hắn ninh **sượng** cả mặt.

(Khẩu ngữ)

13. Làm **mửa mật** vẫn không xong.

(Khẩu ngữ)

14. [...] Cái cụ bá **thét ra lửa ấy** lại xử nhũn mời hắn vào nhà xơi nước.

(Nam Cao, Chí Phèo)

15. **Lỗ mũi mười tám gánh lông**,  
 Chồng yêu, chồng bảo tơ hồng trời cho.  
 Đêm nằm thì ngáy o o,  
Chồng yêu, chồng bảo ngáy cho vui nhà.

16. **Bủa tay ôm chặt bồ kinh tế**,  
 **Mở miệng cười tan cuộc oán thù.** Thân ấy hãy còn, còn sự nghiệp,  
 Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu

(Phan Bội Châu)

17. Tiếng hát **trong như suối Ngọc Tuyền**

**Êm như hơi gió thoảng cung tiên.**

(Thế Lữ)

18. Tiếng suối **trong như tiếng hát xa**

Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa.

(Hồ Chí Minh)

19. Đau lòng kẻ ở người đi

**Lệ rơi thấm đá, tơ chia rũ mành.**

(Nguyễn Du)

20. Ôi sức trẻ! Xưa trai Phù Đổng

**Vươn vai, lớn bổng dậy nghìn cân.**

(Tố Hữu)

21. Miệng cười **như thể hoa ngâu**

Cái khăn đội đầu **như thể hoa sen**

22. Hỡi cô tát nước bên đàng

**Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi**

23. Rồi Đăm Săn múa khiên. **Một bước nhảy, chàng vượt qua mấy đồi tranh. Một bước lùi, vượt qua mấy đồi mía. Tiếng gió khiên rít vù vù như dông bão, cây cối nhà cửa ở xung quanh cũng nghiêng ngả...**

24. **Múa trên cao, tiếng khiên kêu như gió lốc gào. Múa dưới thấp, tiếng khiên kêu như tiếng nhạc rung. Múa đi, múa lại, mỗi bước nhảy vượt qua ba ngọn đồi, đồi sụt lở. Mỗi bước nhảy qua ba đồi tranh, tranh bị gió khiên thổi bật tung gốc.** Chàng ném lao bên này, đỡ lao bên kia, tiến tới, thoái lui, mũi lao **như những vệt sao băng chớp sáng...**

25. Bài toán này khó quá **nghĩ nát óc** không ra.

26. Tây Thi có **vẻ đẹp nghiêng nước nghiêng thành.**

27. Mấy cô má đỏ hây hây  
**Đội bông như thể đội mây về làng.**

28. **Đội trời, đạp đất ở đời**

Họ Từ, tên Hải vốn người Việt Đông.

29. Dân công đỏ đuốc từng đoàn

**Bước chân nát đá** muôn tàn lửa bay

30. Bác ơi **tim Bác mênh mông thế**  
 **Ôm cả non sông mọi kiếp người**

**Bài 2.** Tìm các thành ngữ có sử dụng biện pháp nói quá để diễn đạt các ý sau. Đặt câu với mỗi thành ngữ đó.

a. Chắt lọc, lấy cái quý giá, cái tốt đẹp, tinh túy trong những cái tạp chất khác.

b. Cả gan hay làm điều gì kém cỏi, vụng về trước người hiểu biết, tinh thông tài cán hơn mình.

c. Sợ hãi, khiếp đảm đến mức mặt tái mét.

d. Luôn kề cạnh bên nhau hoặc gắn bó chặt chẽ, khăng khít với nhau.

e. Gan dạ, dũng cảm, không nao núng trước khó khăn, nguy hiểm.

g. Giống hệt nhau, đến mức tưởng chừng như cùng một thể chất.

**Gợi ý trả lời**

**Bài 2.** Tham khảo cách đặt câu sau:

a. Thành ngữ: đãi cát tìm vàng

Đặt câu: Tuyển dụng được người giỏi như công việc đãi cát tìm vàng.

b.Thành ngữ: Đánh trống qua cửa nhà sấm

Đặt câu: Tôi chỉ nghĩa sao nói vậy chứ đâu dám đánh trống qua cửa nhà sấm chứ.

c. Thành ngữ: Mặt cắt không còn giọt máu

Đặt câu: Tướng giặc nghe uy danh quân ta thì khiếp đảm mặt cắt không còn giọt máu.

d. Thành ngữ: Như hình với bóng.

- Đặt câu: Chúng tôi luôn bên cạnh nhau như hình với bóng

e. Thành ngữ: Gan vàng dạ sắt.

- Đặt câu: Hắn ta nổi tiếng là một tay gan vàng dạ sắt trong giới.

g. Thành ngữ: giống nhau như hai giọt nước

- Đặt câu: Hai đứa giống nhau như hai giọt nước.

**Bài 3**. Tìm 5 thành ngữ có sử dụng biện pháp nói quá. Đặt câu với mỗi thành ngữ đó.

**Gợi ý trả lời**

**Bài 3**.

a. Đen như than: Hắn ta ở ngoài đời trông đen như than

b. Lớn nhanh như thổi: Mấy năm không gặp mà con bé đã lớn nhanh như thổi.

c. mạnh như chẻ tre: Khí thế quân ta mỗi lúc một mạnh như chẻ tre.

d. chết như ngả rạ: Trên chiến trường, hàng vạn quân giặc chết như ngả rạ.

e. Nghĩ nát óc: Bài hóa này em nghĩa nát óc mà vẫn không có cách giải.

**Bài 4**. Thay những từ ngữ nói quá trong các câu sau bằng từ ngữ thông thường mà tương ứng về nghĩa cơ bản để thấy rõ tác dụng biểu cảm của câu văn giảm sút do không dùng biện pháp nói quá.

a. Khi gật xong, sẵn thóc rơi vãi ngoài ruộng, đàn vịt **chóng lớn như thổi.**

b. Thằng ấy vào loại**rán sành ra mỡ** đấy.

c. Năm ấy mất mùa, **gạo châu củi quế**, đời sống nông dân vô cùng khốn khổ.

d. Trại giặc im lìm, chúng đang **ngủ say như chết.**

**Gợi ý trả lời**

**Bài 4.** Tham khảo cách thay sau:

a. *Khi gật xong, sẵn thóc rơi vãi ngoài ruộng, đàn vịt****chóng lớn như thổi.***

**-** Thay bằng**:** lớn rất nhanh

b. *Thằng ấy vào loại****rán sành ra mỡ****đấy.*

- Thay bằng: keo kiệt

c. *Năm ấy mất mùa,****gạo châu củi quế****, đời sống nông dân vô cùng khốn khổ.*

- Thay bằng: giá cả đắt đỏ, đời sống khó khăn

d.*Trại giặc im lìm, chúng đang****ngủ say như chết.***

**-** Thay bằng**:** ngủ rất say

**Bài 5**. Viết đoạn văn ngắn từ 10 đến 15 câu, có sử dụng phép nói quá, gạch chân chú thích dưới câu có chứa phép nói quá đó.

**(** Học sinh tự luyện tập theo yêu cầu đề bài)

**BÀI 7: THẾ GIỚI VIỄN TƯỞNG**

**THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT: MẠCH LẠC VÀ LIÊN KẾT - DẤU CÂU**

**(NHẬN BIẾT CÔNG DỤNG DẤU CHẤM LỬNG)**

**I. KIẾN THỨC CHUNG**

**1. Mạch lạc và liên kết**

a. Mạch lạc trong văn bản là gì?

- Trong văn bản, mạch lạc là sự tiếp nối các ý theo một trình tự hợp lí. Sự tiếp nối hợp lí giữa các ý thể hiện ra ở sự tiếp nối hợp lí của các câu, các đoạn, các phần trong văn bản. Xem xét ví dụ sau đây:

Cắm bơi một mình trong đêm. Đêm tối như bưng không nhìn rõ mặt đường. Trên con đường ấy, chiếc xe lăn bánh rất êm. Khung cửa xe phía cô gái ngồi lồng đầy bóng trăng. Trăng bồng bềnh nổi lên qua dãy Pú Hồng. Dãy núi này có ảnh hưởng quyết định đến gió mùa đông bắc ở miền Bắc nước ta. Nước ta bây giờ của ta rồi; cuộc đời bắt đầu hửng sáng.

**2. Dấu chấm lửng**

**+ Khái niệm:** Dấu chấm lửng, còn gọi là dấu lửng hay dấu ba chấm, là dấu có ba chấm đặt nối tiếp nhau theo hàng ngang.

Dấu chấm lửng có tác dụng sau:

**a. Phản ánh trạng thái của hiện thực như khoảng cách về không gian, thời gian, âm thanh kéo dài, đứt quãng…**

*Ù…ù…ù…Tầm một lượt.*

(Võ Huy Tâm)

**b. Biểu thị lời nói đứt quãng vì xúc động**

*Chàng chợt nhớ, chạy vùng xuống nhà ngang, gọi vui vẻ:*

*- Cô Nga…*

(Thạch Lam)

**c. Biểu thị lời nói không tiện nói ra.**

*Ô hay, có điều gì bố con trong nhà bảo nhau chứ sao lại…*

(Đào Vũ)

**d. Để chỉ ra rằng người nói chưa nói hết, đặc biệt khi nêu ví dụ, liệt kê:**

*Ngoài ra, biển còn nhiều thứ cá nổi tiếng như cá đé, cá nhụ, cá nục, cá song và nhiều tôm, sò…*

(Trúc Mai)

**e. Biểu thị chỗ ngắt dài giọng với ý châm biếm, hài hước (**biểu thị chỗ dãn nhịp điệu câu văn chuẩn bị cho sự xuất hiện từ ngữ có nội dung bất ngờ, hài hước, châm biếm). Ví dụ:

*Té ra công sự chỉ là công…toi.*

(Tú Mỡ)

**g. Để chỉ rằng lời nói trực tiếp bị lược bớt một số câu.** Trường hợp này, dấu chấm lửng thường đặt trong dấu ngoặc đơn () hoặc dấu ngoặc vuông [].

*[…] Tiếng Việt, trong cấu tạo của nó, thật sự có những đặc sắc của một thứ tiếng khá đẹp.*

**2.** Dấu chấm phẩy là dấu câu gồm một dấu chấm ở trên, dấu phẩy ở dưới. Dấu chấm phẩy có tác dụng sau:

**a. Đánh dấu ranh giới các vế của câu ghép có cấu tạo phức tạp:**

*Chị Thuận nấu cơm cho an hem ăn, làm người chị nuôi tần tảo; chị chăm sóc anh em ốm và bị thương, làm người hộ lí dịu dàng.*

(Nguyễn Trung Thành)

**b. Đánh dấu các yếu tố trong chuỗi liệt kê có cấu tạo phức tạp**

*Phải thực hiện bằng được chủ trương hoàn chỉnh các hệ thống thủy nông: đẩy mạnh tốc độ cơ giới hóa nông nghiệp; đẩy mạnh cải tạo giống gia súc và cây trồng nhằm thực hiện thâm canh trên toàn bộ diện tích trồng trọt.*

**2. Mạch lạc và liên kết**

**II. CÁC DẠNG BÀI TẬP**

**Bài 1. Hãy cho biết tác dụng của dấu chấm lửng trong các đoạn trích sau:**

1. Thầy Dần lè lưỡi ra:

- Eo! Mẹ ơi!...

- Thật…không có thể, cứ cổ con mà chặt!

2. Rú…rú…rú…máy bắt đầu mở, bắt đầu xúc than

(Võ Huy Tâm)

3. Thốt nhiên một người nhà quê, mình mẩy lấm láp, quần áo ướt đầm, tất tả chạy xông vào thở không ra lời:

- Bẩm…quan lớn…đê vỡ mất rồi!

(Phạm Duy Tốn)

4. Đứng trước tổ dế, ong xanh khẽ vỗ cánh, uốn mình, giương cặp rang rộng và nhọn như đôi gọng kìm, rồi thoắt cái lao nhanh xuống hang sâu. Ba giây…Bốn giây…Năm giây…Lâu quá!

(Vũ Tú Nam)

5. Thể điệu ca Huế có sôi nổi, tươi vui, có buồn cảm, bâng khuâng, có tiếc thương ai oán.

(Hà Ánh Minh)  
6. - Anh này lại say khướt rồi.

- Bẩm không ạ, bẩm thật là không say. Con đến xin cụ cho con đi ở tù, mà nếu không được thì…thì…thưa cụ.

(Nam Cao)

7. Chim bay vút lên khoe trăm màu áo đan chéo nhau trong không trung: nâu, trắng, mun, vàng, xám, tím biếc…

(Võ Văn Trực)

8. Núp định ra chặn hỏi. Nhưng…có được không?...Nó có bắt mình nộp cho Pháp…chắc không đâu, Pháp làm nó khổ thể này, bụng nó chắc không thương Pháp đâu.

(Nguyên Ngọc)

9. Do đó, tiếng Việt có thể kể vào những thứ tiếng giàu hình tượng ngữ âm như những âm giai trong bản nhạc trầm bổng. […] Giá trị của một tiếng nói cố nhiên không phải chỉ là câu chuyện chất nhạc.

(Đặng Thai Mai)

**Gợi ý trả lời**

**Bài 1.**

1. Eo! Mẹ ơi!...(biểu thị phần ý không được diễn đạt bằng lời, sự ngắt quãng trong lời nói)

- Thật…

(Biểu thị sự ngắt quãng trong lời nói)

2. Biểu thị sự kéo dài của âm thanh

3. Biểu thị sự ngắt quãng trong lời nói

4. Biểu thị tâm lí chờ đợi

5. Biểu thị sự liệt kê chưa hết.

6. Biểu thị sự ngắt quãng trong lời nói, tạo tâm lí đe dọa.

7. Biểu thị sự liên kết chưa hết.

8. Biểu thị sự ngắt quãng trong lời nói, khoảng cách của những suy nghĩ.

9. Biểu thị sự lược bỏ trong trích dẫn.

**Bài 2. Nêu tác dụng của dấu chấm phẩy trong các câu sau:**

1. Cơn dông tan. Gió lặng. Cây gạo xơ xác hẳn đi, nom thương lắm. Nhưng chẳng có điều gì đáng lo cả; cây gạo bền bỉ làm việc đêm ngày, chuyên cần lấy từ đất, nước và ánh sáng nguồn nghị lực và sức trẻ vô tận.

(Vũ Tú Nam)

2. Tôi rất yêu những bỗng hoa giấy. Chúng có một đặc điểm khác nhiều loài hoa khác: Hoa giấy rời cành khi vẫn còn đẹp nguyên vẹn, hoa rụng mà vẫn còn tươi nguyên; đặt trên lòng bàn tay, những cánh hoa mỏng tàn rung rin, phập phồng run rẩy như đang thở, không có một mảy may biểu hiện của sự tàn úa.

(Trần Hoài Dương)

**Gợi ý trả lời**

**Bài 2.**

a. Tác dụng đánh dấu ranh giới của vế câu có quan hệ bổ sung, giải thích lẫn nhau.

b. Đánh dấu ranh giới của các vế câu có cấu tạo phức tạp.

**Bài 3. Trong những đoạn trích dưới đây, có một số dấu chấm phẩy bị thay thế bằng dấu phẩy. Tìm dấu phẩy đã thay thế cho dấu chấm phẩy đó.**

1. Cần phải nói với bạn rằng, ở xứ pro-văng-xơ theo lệ thường, cứ đến mùa nóng bức là người ta lùa gia súc lên núi An-pơ. Vật và người sống năm sáu tháng liền trên vùng cao ở ngoài trời, cỏ ngập đến tận bụng, rồi vừa mới chớm gió heo may đầu thu là người ta xuống núi, trở về trang trại và bầy gia súc lại quay về gặm cỏ thảnh thơi trên những sườn đồi màu xám thơm nức mùi cây hương thảo.

(A. Đô-đê)

(Đoạn này có một dấu chấm phẩy bị thay thế)

2. Cả con đường cũng dường như rình rịch theo bước chân đi của chúng. Đi đầu là những con cừu đực già, sừng giương ra phía trước, và dữ tợn, đằng sau chúng là đông đảo họ nhà cừu, những cừu mẹ dáng hơi mệt mỏi, lũ cừu con chạy quấn dưới chân, những con la cái đeo ngù trang trí màu đỏ, mang những chiếc giỏ đựng các chú cừu non mới đẻ, chiếc giỏ lắc lư như ru chúng ngủ theo nhịp bước đi, rồi đến những con chó đẫm mồ hôi, lưỡi lè dài sát đất và sau cùng là hai chú chăn cừu lực lưỡng khoác áo choàng bằng len thô màu đỏ hoe, dài chấm gót như chiếc áo thụng.

**Gợi ý trả lời**

**Bài 3.** Xác định các ý lớn hoặc các nhóm ý lớn. Dấu phẩy giữa các ý lớn cần được thay bằng dấu chấm phẩy. Cụ thể:

1. Cần phải nói với bạn rằng, ở xứ pro-văng-xơ theo lệ thường, cứ đến mùa nóng bức là người ta lùa gia súc lên núi An-pơ. Vật và người sống năm sáu tháng liền trên vùng cao ở ngoài trời, cỏ ngập đến tận bụng [;] rồi vừa mới chớm gió heo may đầu thu là người ta xuống núi, trở về trang trại và bầy gia súc lại quay về gặm cỏ thảnh thơi trên những sườn đồi màu xám thơm nức mùi cây hương thảo.

(A. Đô-đê)

(Đoạn này có một dấu chấm phẩy bị thay thế)

2. Cả con đường cũng dường như rình rịch theo bước chân đi của chúng. Đi đầu là những con cừu đực già, sừng giương ra phía trước, và dữ tợn [;] đằng sau chúng là đông đảo họ nhà cừu, những cừu mẹ dáng hơi mệt mỏi, lũ cừu con chạy quấn dưới chân [;] những con la cái đeo ngù trang trí màu đỏ, mang những chiếc giỏ đựng các chú cừu non mới đẻ, chiếc giỏ lắc lư như ru chúng ngủ theo nhịp bước đi [;] rồi đến những con chó đẫm mồ hôi, lưỡi lè dài sát đất và sau cùng là hai chú chăn cừu lực lưỡng khoác áo choàng bằng len thô màu đỏ hoe, dài chấm gót như chiếc áo thụng.

**BÀI 8: TRẢI NGHIỆM ĐỂ TRƯỞNG THÀNH**

**THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT: BIỆN PHÁP LIÊN KẾT VÀ TỪ LIÊN KẾT,**

**THUẬT NGỮ**

### I. LÍ THUYẾT

**1. Biện pháp liên kết và từ liên kết**

**a. Khái niệm liên kết**

- Văn bản không phải là một phép cộng đơn thuần của các câu. Giữa các câu trong văn bản có những sợi dây liên hệ chặt chẽ. Những sợi dây liên hệ đó kéo dài từ câu nọ sang câu kia tạo nên một mạng lưới dày đặc, trong đó mỗi câu riêng biệt gắn bó chặt chẽ với những câu còn lại. Mạng lưới các mối liên hệ giữa các câu trong một văn bản như thế gọi là tính liên kết của nó.

- Liên kết là quan hệ giữa hai yếu tố ngôn ngữ mà muốn hiểu nghĩa cụ thể của yếu tố này thì phải tham khảo nghĩa của yếu tố kia, và trên cơ sở đó hai câu chứa chúng liên kết được với nhau.

Các đoạn văn trong một văn bản cũng như các câu trong một đoạn văn phải liên kết chặt chẽ với nhau về mặt nội dung (phục vụ chủ đề chung của văn bản hay đoạn văn - liên kết chủ đề) và hình thức (phải được sắp xếp theo một trình tự hợp lí - liên kết lô-gíc).

**II. Một số biện pháp liên kết chủ yếu**

Các câu và các đoạn văn có thể được liên kết với nhau bằng một số biện pháp chủ yếu sau:

**1. Phép lặp từ ngữ**: Là việc lặp lại ở câu đứng sau từ ngữ đã có ở câu trước.

Ví dụ:

Tiếng hát của các em lan trên các cánh đồng bay theo gió. Tiếng hát trong như những giọt sương trên bờ cỏ.

*(Nguyễn Thị Ngọc Tú, Buổi sáng)*

- Phép đồng nghĩa, trái nghĩa và liên tưởng: là việc sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ đồng nghĩa, trái nghĩa cùng trường liên tưởng với từ ngữ đã có ỏ câu trước.

Ví dụ: Phép đồng nghĩa:

Nó (ngôn ngữ) là cái “cây vàng” trong câu thơ của Gớt; câu mà Lê-nin rất thích, và tôi cũng rất thích. Nhà thơ lớn của nhân dân Đức đã viết: “Mọi lí thuyết, bạn ơi, là màu xám. Nhưng cây vàng của cuộc sống mãi mãi xanh tươi

*(Phạm Văn Đồng, Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt).*

Ví dụ: Phép trái nghĩa:

Con chó của anh chưa phải nhịn bữa nào. Nhưng xác người chết đói ngập phố phường.

*(Nam Cao, Đôi mắt)*

Ví dụ: Phép liên tưởng:

Mưa vẫn ồ ạt như vỡ bờ đập. Anh chớp loé lên soi rõ khuôn mặt anh trong một giây.

*(Nguyễn Kiên, Anh Keng)*

Người ta không dắt Nghiêu về đơn vị mà dẫn anh đến trạm xá y sĩ Hoàng xem xét vết thương kĩ lưỡng.

*(Nguyễn Trung Thành, Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc)*

**2. Phép thế**: Là việc sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ có tác dụng thay thế từ ngữ đã có ở câu trước.

Ví dụ:

+ Chín giờ có chuyên tàu ở Hà Nội đi qua huyện. Đó là sự hoạt động cuối cùng của đêm khuya.

*(Thạch Lam, Hai đứa trẻ)*

+ Nước ta là một nước văn hiến – Ai củng bảọ thế.

*(Nguyễn Công Hoan, Công dụng của cái miệng)*

**3. Phép nối**: Là việc sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ biểu thị quan hệ với câu trước.

Ví dụ:

+ Hai mụ Bọ Muỗm cứ vừa đánh, vừa kêu, làm cho họ nhà Bọ Muỗm ở gần đấy nghe tiếng. Thế là, cả một bọn Muỗm lốc nhốc chạy ra,

*(Tô Hoài, Dế Mèn phiêu lưu kí)*

+ Cách mạng tiến lên mãi, Đảng tiến lên mãi, cho nên người cách mạng củng phải tiến lên mãi.

*(Hồ Chí Minh, Đạo đức cách mạng)*

### 2. Khái niệm thuật ngữ

**a. Khái niệm**: Thuật ngữ được đề cập khá rõ ràng, cụ thể ở trong sách giáo khoa ngữ văn 9 đó là: các từ vựng biểu thị các khái niệm trong một số lĩnh vực như khoa học, công nghệ. Thuật ngữ đặc thù riêng và không thể thiếu trong lĩnh vực khoa học, công nghệ.

Ví dụ:

- Các định nghĩa về Lực là gì, thế nào là trọng lực, Lực ma sát… là các khái niệm trong Vật Lý

- Các khái niệm trong địa lý như: Xâm thực, Dân số, Cơ cấu…

### b. Đặc điểm của thuật ngữ

- Thuật ngữ ít được sử dụng, chúng cũng không có tính phổ biến.

- Mỗi thuật ngữ chỉ biểu thị cho 1 khái niệm và mỗi khái niệm chỉ diễn tả cho 1 thuật ngữ.

- Các thuật ngữ không bị thay đổi ở các ngôn ngữ khác nhau, có nghĩa là thuật ngữ mang tính quốc tế.

- Không như các từ khác, thuật ngữ không mang sắc thái biểu cảm.

### Xây dựng thuật ngữ thế nào?

Các thuật ngữ đều có những quy tắc riêng đảm bảo sự chính xác, duy nhất trong các ngành nghề khoa học, công nghệ.

- Tính chính xác: 1 thuật ngữ sẽ biểu thị cho 1 khái niệm duy nhất, vì vậy sẽ không có sự đồng âm, nhiều nghĩa.

- Tính quốc tế: các thuật ngữ có thể sử dụng ở bất kì đâu trên thế giới, đơn giản vì thuật ngữ có tính quốc tế.

- Tính hệ thống:

+ Nội dung: 1 thuật ngữ tương ứng với 1 khái niệm, chúng còn có quan hệ với thuật ngữ khác.

+ Hình thức: Phải có kết cấu hoàn chỉnh (ví dụ từ loại một nghĩa, dấu câu chuẩn)

### Các lưu ý:

- Mặc dù mang ý nghĩa đặc biệt và tính khoa học, nhưng nó vẫn nằm trong hệ thống ngôn ngữ chung, vì vậy có vốn từ vựng chung và có thể chuyển hóa qua lại với các lớp nghĩa khác.

- Thường thì thuật ngữ chỉ dùng trong các ngành đặc thù nhưng vẫn có nhưng thuật ngữ được sử dụng rộng rãi, phổ biến. Và cũng có những từ ngữ đang dùng trong cuộc sống hàng ngày trở thành thuật ngữ.

Ví dụ:

+ Com-pu-ter hay internet là những thuật ngữ trong ngành công nghệ thông tin nhưng lại được sử dụng phổ biến trong cuộc sống hàng ngày.

+ Các từ thông thường trong ngôn ngữ hàng ngày như nước, muối, không khí lại được đưa vào như một thuật ngữ trong ngành hóa học.

- Không phải một thuật ngữ chỉ dùng cho một lĩnh vực, mà còn có thể dùng cho nhiều ngành khác nhau. Thậm chí là có thể mượn thuật ngữ của một ngành khác để biểu thị một định nghĩa mới.

Ví dụ: Vi-rút là thuật ngữ dùng trong ngành sinh học chỉ một dạng cá thể sống gây bệnh. Ngoài ra nó còn được dùng trong tin học chỉ những chương trình hay mã đoạn lây nhiễm từ ổ, file…

- Thuật ngữ yêu cầu tính chính xác phải tuyệt đối cao nên cần lưu ý khi sử dụng, phải nắm được khái niệm trong từng lĩnh vực cụ thể, tránh gây nhầm lẫn, khó hiểu.

### Các ví dụ về thuật ngữ

Học sinh có thể tìm thêm nhiều hơn các ví dụ về thuật ngữ trong sách giáo khoa, sách tham khảo. Một vài ví dụ như sau:

[Hoán dụ](https://dafulbrightteachers.org/hoan-du-la-gi-lay-vi-du/) được định nghĩa là gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác, giữa chúng có mối quan hệ hoặc có điểm tương đồng với nhau với mục đích giúp cho sự biểu đạt, diễn tả cảm xúc tốt hơn.

=> Hoán dụ là thuật ngữ trong môn Ngữ Văn.

Axit là các hợp chất hóa học có thể hòa tan trong nước, axit có đặc trưng bởi vị chua, viết công thức tổng quát là HxA.

=> Axit thuật ngữ môn Hóa học.

Số thực bao gồm tập hợp các số vô tỉ với tập hợp số hữu tỉ.

=> Số thực là thuật ngữ môn toán học.

Xentimét là đơn vị đo khoảng cách thường dùng, 1 xentimet  bằng 1/100 mét.

Xentimet là thuật ngữ toán học.

## II. LUYỆN TẬP

## Bài 1: Tìm các thuật ngữ và sắp xếp vào các lĩnh vực cụ thể:

- Lĩnh vực văn học: Cốt truyện, từ láy, từ cảm thán, hoán dụ…

- Lĩnh vực sinh học: di truyền, biến dị, đột biến gen…

- Lĩnh vực địa lý: Dân số, Xâm thực, bức xạ mặt trời…

- Lĩnh vực Toán học: phương trình, góc phân giác, tam giác đều…

- Lĩnh vực Vật lý: Am-pe kế, lực Ác-si-mét, Tốc độ, Gia tốc…

**Bài 2:** Tìm một số thuật ngữ mô phỏng thuật ngữ nước ngoài hoặc mượn nguyên thuật ngữ nước ngoài

- Thuật ngữ mô phỏng nước ngoài:

+ Sofeware: phần mềm => trong lĩnh vực tin học

+ Sufixe: Hậu tố => trong lĩnh vực Ngữ Văn

+ Ultrasound: Siêu âm => trong lĩnh vực y học

- Thuật ngữ mượn nguyên nước ngoài: calci, sulfure (trong hóa học); Calxium, axit amin (trong sinh học)…

**Bài 3.** Vận dụng kiến thức đã học ở các môn Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí, Toán học, Sinh học, Vật lý, Hóa học để tìm thuật ngữ thích hợp vào mỗi chỗ trống. Cho biết mỗi thuật ngữ vừa tìm được thuộc thuật ngữ khoa học nào?

**Gợi ý trả lời**

- Lực: tác dụng đẩy kéo của vật này lên vật khác

- Xâm thực: quá trình phá hủy lớp đất đá phủ trên mặt đất do các tác nhân như gió, sóng biển, băng hà, nước chảy…

- Hiện tượng hóa học: hiện tượng sinh ra chất mới

- Di chỉ: dấu vết người xưa đã cư trú và sinh sống

- Thu phấn: hiện tượng hạt tiếp xúc với nhị hoa

- Lưu lượng: lượng nước chảy qua mặt cắt ngang lòng sông ở một điểm nào đó, trong một giây đồng hồ

- Trọng lực: lực hút của trái đất

- Khí áp: sức nén của khí quyển lên bề mặt trái đất

- Thị tộc phụ hệ: dòng họ trong đó người đàn ông có quyền hơn người phụ nữ

- Đường trung trực: đường thẳng vuông góc với đoạn thẳng tại điểm giữa đoạn ấy

**Bài 4.** Căn cứ vào cách xác định của sinh học, hãy định nghĩa thuật ngữ cá. Có gì khác nhau giữa nghĩa của thuật ngữ này với nghĩa của từ cá theo cách hiểu thông thường của người Việt.

- Cá: là những động vật có dây sống, phần lớn là ngoại nhiệt (máu lạnh), có mang (một số có phổi) và sống dưới nước.

- Trong cách hiểu thông thường của người Việt: Cá (cá sấu, cá voi, cá heo) đều không thở bằng mang nhưng vẫn được gọi là cá. Cách hiểu này không chặt chẽ như trong thuật ngữ.

**Bài 5.**

Sắp xếp thuật ngữ sau vào các lĩnh vực tương ứng: từ ghép, phương trình, truyện cổ tích, động vật, cách mạng, đồng bằng, mặt trận, hình vuông, loài, sinh sản, đại số, số từ, đất liền, vô sản, phương trình, hữu cơ, chiến tranh, kháng chiến, tiểu thuyết, khí hậu, sáng tác, tế bào.

- Ngữ văn

- Lịch sử

- Toán học

- Sinh học

- Địa lí

**Gợi ý trả lời:**

- Ngữ văn: từ ghép, truyện cổ tích, số từ, tiểu thuyết, sáng tác

- Lịch sử: cách mạng, mặt trận, chiến tranh, kháng chiến, cách mạng vô sản

- Toán học: phương trình, hình vuông, đại số

- Sinh học: động vật, loài, sinh sản, hữu cơ, tế bào

- Địa lí: đồng bằng, đất liền, khí hậu

**BÀI 9 THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT: NGHĨA CỦA MỘT SỐ YẾU TỐ HÁN VIỆT THÔNG DỤNG VÀ NGHĨA CỦA NHỮNG YẾU TỐ HÁN VIỆT ĐÓ**

**I. Lí thuyết**

**Cách xác định nhanh nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt**

- Tách từng từ đó ra thành các yếu tố riêng biệt để xem xét

- Tập hợp những từ đã biết có một trong các yếu tố của từ được tách ở trên và xếp chúng vào các nhóm khác nhau.

- Dựa vào nghĩa chung của một vài từ đã biết trong mỗi nhóm để suy ra nghĩa của từng yếu tố, từ đó, bước đầu xác định nghĩa của từ có yếu tố Hán Việt muốn tìm hiểu.

- Dựa vaò nghĩa chung của một vài từ đã biết trong nhóm để suy ra nghĩa của từng yếu tố, từ đó bước đầu xác định nghĩa của từ có yếu tố Hán Việt muốn tìm hiểu.

**II. Bài tập**

**Bài 1**

Tìm từ Hán Việt trong những câu dưới đây (trích tuỳ bút Cây tre Việt Nam của Thép Mới). Xác định nghĩa của các từ Hán Việt đã tìm được và nghĩa của mỗi yếu tố cấu tạo nên các từ đó.

a. Tre ấy trông thanh cao, giản dị ... như người.

b. Dưới bóng tre xanh, ... người dân cày ... dựng nhà, dựng cửa, vỡ ruộng, khai hoang.

c. Tre là cánh tay của người nông dân.

d. Tre là thẳng thắn, bất khuất.

**Gợi ý trả lời**

a. Từ Hán Việt: thanh cao, giản dị

- Thanh cao: trong sạch và cao thượng (trong sạch, cao: vươn lên, thanh cao: trong sạch vượt trội)

- Giản dị: không cầu kì, phức tạp, rườm rà (giản: gọn, sơ lược, không phức tạp; dị: dễ dàng)

b. Từ Hán Việt: khai hoang

- Khai hoang: khai phá vùng đất chưa được con người sử dụng (khai: mở, mở rộng, phát triển; hoang: vùng đất chưa được con người sử dụng)

c. Từ Hán Việt: nông dân

- Nông dân: người lao động sản xuất nông nghiệp (nông: nghề làm ruộng; dân: người sống trong một khu vực địa lí hoặc hành chính)

d. Từ Hán Việt: bất khuất

- Bất khuất: không chịu khuất phục (Bất: không, khuất: khuất phục, bất khuất: không chịu khuất phục)

**Bài 2.** Em hiểu như thế nào về nghĩa của các yếu tố Hán Việt tạo nên từ tín ngưỡng được dùng trong văn bản Lễ rửa làng của người Lô Lô? Theo em, khi chưa có từ điển trong tay ta có thể suy đoán nghĩa của các yếu tố đó và nghĩa của từ chứa đựng chúng theo cách nào?

**Gợi ý trả lời**

Theo em hiểu tín có nghĩa là uy tín, chữ tín, lòng tin…; ngưỡng là tôn kính, kính ngưỡng… Hai yếu tố này hợp thành tín ngưỡng mang nghĩa chỉ niềm tin của con người được thể hiện thông qua những nghi lễ gắn liền với phong tục, tập quán để mang lại sự bình an về tinh thần cho cá nhân, cộng đồng.

- Theo em, khi chưa có từ điển trong tay ta có thể suy đoán nghĩa của các yếu tố đó và nghĩa của từ chứa đựng chúng theo cách:

+ Tách từ đó ra thành các yếu tố riêng biệt để xem xét. Ví dụ: tín ngưỡng tách thành tín và ngưỡng.

+ Tiếp đó, dựa vào từ đã biết có một trong các yếu tố của từ được tách trên vào các nhóm khác nhau. Ví dụ tín có: tín tâm, uy tín, tín nghĩa, chữ tín; ngưỡng có: kính ngưỡng, ngưỡng mộ…

+ Dựa vào nghĩa chung của một vài từ đã biết trong mỗi nhóm để suy ra nghĩa của từng yếu tố, từ đó bước đầu xác định nghĩa của từ có yếu tố Hán Việt muốn tìm hiểu.

**Bài 3:**Bản sắc, ưu tư, truyền thông là các từ có yếu tố Hán Việt. Lập bảng theo mẫu được gợi ý sau đây để xác định nghĩa của chúng:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Từ cần xác định nghĩa | | Những từ khác có yếu tố Hán Việt tương tự | Nghĩa của từng yếu tố | Nghĩa chung của từ |
| Bản sắc | Bản | bản chất, bản lĩnh, bản quán, nguyên bản,... | Bản:... | Bản sắc:... |
| Sắc | sắc thái, sắc độ, sắc tố,... | Sắc:... |
| Ưu tú | Ưu | ... | ... | ... |
| Tú | ... | ... |
| ... |  | ... | ... | ... |
|  | ... | ... |

**Gợi ý trả lời**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Từ cần xác định nghĩa** | | **Những từ khác có yếu tố Hán Việt tương tự** | **Nghĩa của từng yếu tố** | Nghĩa chung của từ |
| Bản sắc | Bản | bản chất, bản lĩnh, bản quán, nguyên bản,... | Bản:... | Bản sắc: tính chất riêng tạo thành đặc điểm chính. |
| Sắc | sắc thái, sắc độ, sắc tố,... | Sắc:... |
| Ưu tú | Ưu | ưu điểm, ưu tú, hạng ưu, ưu ái,... | ưu: tốt,, giỏi, cái ở phía trên | ưu tư: lo nghĩ. |
| Tú | tư duy, tâm tư, tương tư, vô tư, tư tưởng,.. | tư: suy nghĩ, ý niệm, nhớ nhung, hoài niệm |
| Truyền thông | Truyền | truyền đạt, truyền hình, truyền khẩu, truyền kỳ, truyền miệng, truyền thuyết,... | truyền: lan rộng, đưa từ chỗ này đến chỗ khác | truyền thông: hoạt động trao đổi thông điệp  trong một nhóm người hoặc một cộng đồng để tạo ra sự hiểu biết lẫn nhau hoặc hiệu biết về một sự kiện, sự việc, con người. |

**Bài 4.** Tìm các từ Hán Việt trong các câu sau:

1. Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu

Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều

Nắng xuống trời lên sâu chót vót

Sông dài trời rộng bến cô liêu.

(Huy Cận)

2. Nõn nà sương ngọc quanh thềm đậu

Nắng nhỏ bâng khuâng chiều lỡ thì

Hư vô bóng khói trên đầu hạnh;

Cành biếc run run chân ý nhi.

(Xuân Diệu)

3. Sương nương theo trăng ngừng lưng trời;

Tương tư nâng lòng lên chơi vơi…

(Xuân Diệu)

4. Tấm thân xiêm áo sao mà nhẹ

Cái giá khoa danh ấy mới hời.

(Nguyễn Khuyến)

5. Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp

Con thuyền suôi mái nước song song

Thuyền về nước lại sầu trăm ngả

Củi một cành khô lạc mấy dòng

(Huy Cận)

6. Gà gáy một lần đêm chửa tan,

Chòm sao đưa nguyệt vượt lên ngàn;

Người đi cất bước trên đường thẳm,

Rát mặt, đêm thu, trận gió hàn.

(Hồ Chí Minh)

7. Thỉnh thoảng nàng trăng tự ngẩn ngơ

Non xa khởi sự nhạt sương mờ

Đã nghe rét muốt luồn trong gió

Đã vắng người sang những chuyến đò.

(Xuân Diệu)

8. Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,  
 Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.

(Bà Huyện Thanh Quan)

9. Ô hay! Buồn vương cây ngô đồng

Vàng rơi! Vàng rơi! Thu mênh mông.

(Bích Khê)

10. Vô tâm – nhưng giữa bài thơ dịu

Anh với em như một cặp vần.

(Xuân Diệu)

11. Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước.

(Hồ Chí Minh)

12. Biển đã rộng nhưng trời còn mênh mông hơn. Trời đã mênh mông nhưng thấm gì so với lòng người vô biên vô tận! Nhìn vào đâu mà thấy nhiều ánh sáng hoặc nhiều bóng tối bằng nhìn vào lòng người.

(V. Huy-gô)

13. Nước nhà cần phải kiến thiết. Kiến thiết cần phải có nhân tài.

(Hồ Chí Minh)

**Gợi ý trả lời**

**Bài 4**. Từ Hán Việt được in đậm sau:

1. Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu

Đâu tiếng làng xa **vãn** chợ chiều

Nắng xuống trời lên sâu chót vót

Sông dài trời rộng bến **cô liêu.**

(Huy Cận)

2. Nõn nà sương ngọc quanh thềm đậu

Nắng nhỏ bâng khuâng chiều **lỡ thì**

**Hư vô** bóng khói trên đầu hạnh;

Cành biếc run run chân **ý nhi**.

(Xuân Diệu)

3. Sương **nương** theo trăng ngừng lưng trời;

**Tương tư** nâng lòng lên chơi vơi…

(Xuân Diệu)

4. Sóng gợn **tràng giang** buồn điệp điệp

Con thuyền suôi mái nước song song

Thuyền về nước lại **sầu** trăm ngả

Củi một cành khô lạc mấy dòng

(Huy Cận)

5. Tấm thân **xiêm** áo sao mà nhẹ

Cái giá **khoa danh** ấy mới hời.

(Nguyễn Khuyến)

6. Gà gáy một lần đêm chửa tan,

Chòm sao đưa **nguyệt** vượt lên ngàn;

Người đi cất bước trên đường thẳm,

Rát mặt, đêm thu, trận gió **hàn**.

(Hồ Chí Minh)

7. Thỉnh thoảng nàng trăng tự ngẩn ngơ

Non xa **khởi sự** nhạt sương mờ

Đã nghe rét muốt luồn trong gió

Đã vắng người sang những chuyến đò.

(Xuân Diệu)

8. Lối xưa xe ngựa hồn **thu thảo**,  
 Nền cũ **lâu đài** bóng **tịch dương**.

(Bà Huyện Thanh Quan)

9. Ô hay! Buồn **vương** cây ngô đồng

Vàng rơi! Vàng rơi! Thu mênh mông.

(Bích Khê)

10. **Vô tâm** – nhưng giữa bài thơ dịu

Anh với em như một cặp vần.

(Xuân Diệu)

11. **Đồng bào** ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước.

(Hồ Chí Minh)

12. Biển đã rộng nhưng trời còn mênh mông hơn. Trời đã mênh mông nhưng thấm gì so với lòng người **vô biên vô tận**! Nhìn vào đâu mà thấy nhiều ánh sáng hoặc nhiều bóng tối bằng nhìn vào lòng người.

(V. Huy-gô)

13. Nước nhà cần phải **kiến thiết**. Kiến thiết cần phải có **nhân tài**.

(Hồ Chí Minh)

**Bài 5.**Điền các từ ngữ Hán Việt: thành tích, thành tựu, thành quả, hiệu quả, kết quả, nguyện vọng, hi vọng vào chỗ trống trong các câu sau cho thích hợp :

*a) Nhân dân ta đã đạt được nhiều… trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.*

*b) Nhà trường đã khen thưởng các em học sinh có… học tập tốt.*

*c) Nhân dân Việt Nam cương quyết bảo vệ các… của cách mạng.*

*d) Chúng tôi đã dùng nhiều biện pháp kĩ thuật đối với khu đất này, nhưng đến nay vẫn chưa có…*

*đ) Có chăm chỉ học tập thì… học tập mới cao.*

*e) Bác Hồ suốt đời ôm ấp một… là nước nhà được độc lập, thống nhất, nhân dân được no ấm, tự do.*

*g) Con ngoan ngoãn, chăm chỉ, mẹ… nhiều ở con.*

**Gợi ý trả lời**

**Bài 5.**Tìm hiểu nghĩa của các từ: *thành tích, thành tựu, thành quả, hiệu quả, kết quả, nguyện vọng, hi vọng* (nên dựa vào các từ điển để tìm hiểu cho chính xác). Tham khảo cách giải nghĩa sau :

- *Thành tích* : kết quả được đánh giá là tốt do nỗ lực mà đạt được. *Thành tích công tác.*

- *Thành tựu* : cái đạt được có ý nghĩa lớn sau một quá trình hoạt động thành công. *Thành tựu khoa học*.

- *Hiệu quả* : kết quả như yêu cầu của việc làm mang lại. *Hiệu quả kinh tế*.

- *Thành quả* : kết quả quý giá đạt được của cả một quá trình hoạt động, đấu tranh. *Thành quả cách mạng.*

- *Kết quả* : cái đạt được, thu được trong một công việc hoặc một quá trình tiến triển sự việc. *Kết quả học tập*.

- *Nguyện vọng* : điều mong muốn. *Nguyện vọng chính đáng.*

- *Hi vọng* : tin tưởng và mong chờ. *Hi vọng có ngày gặp lại.*

Sau khi tìm hiểu nghĩa của từng từ, lựa chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống. Có thể điền như sau :

*a) thành tựu ; b) thành tích ; c) thành quả ; d) hiệu quả; đ) kết quả ; e) nguyện vọng ; g) hi vọng*

**Bài 6.**Phân biệt nghĩa của các cặp từ sau và đặt với mỗi từ một câu.

*a) nồng nhiệt – nồng hậu*

*b) khẩn cấp – khẩn trương.*

**Gợi ý trả lời**

**Bài 6.**Dựa vào từ điển để giải nghĩa các từ đã cho.

          Tham khảo các câu sau :

 - *Chúng tôi cám ơn sự đón tiếp****nồng nhiệt****của các bạn.*

*- Anh là con người****nồng hậu****.*

*- Tình hình rất****khẩn cấp****, chúng ta phải chuẩn bị đối phó.*

*- Chúng ta phải****khẩn trương****triển khai kế hoạch.*

**Bài 7. Đọc bài thơ sau và thực hiện các yêu càu bên dưới**

**CHIỀU HÔM NHỚ NHÀ**

*Chiều trời bảng lảng bóng hoàng hôn,  
Tiếng ốc xa đưa vẳng trống đồn.  
Gác mái, ngư ông về viễn phố,  
Gõ sừng, mục tử lại cô thôn.  
Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi,  
Dặm liễu sương sa khách bước dồn.  
Kẻ chốn Chương Đài, người lữ thứ,  
Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn?*

*(Bà Huyện Thanh Quan)*

a. Tìm các từ Hán Việt có trong bài thơ trên? Giải thích nghĩa của các từ vừa tìm được?

b**.** Các từ Hán Việt ấy tạo sắc thái biểu cảm gì cho bài thơ?

**Gợi ý trả lời**

**Bài 7.**

**a. Các từ Hán Việt trong đoạn thơ và giải nghĩa:**

**- Hoàng hôn: lúc mặt trời vừa lặn, ánh sáng vàng (hoặc đỏ) và mờ dần.**

**- Ngư ông: người làm nghề đánh cá.**

**- Mục tử: chỉ đứa trẻ làm công việc chăn gia súc (trâu, bò)**

**- Lữ thứ: chỗ tạm nghỉ lại của người đi đường xa, thường chỉ nhà trọ, quán nghỉ.**

**- Hàn ôn: lạnh và ấm, chỉ sự chuyện trò hỏi thăm nhau ghi gặp lại.**

**b. Các từ Hán Việt này tạo sắc thái trang trọng, cổ kính cho bài thơ, khiến bài thơ phù hợp để diễn tả những nỗi niềm hoài cổ, u hoài trong thơ của Bà Huyện Thanh Quan.**